ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1440/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 09 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án "Khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên - khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hóa truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Chương trình số 09-CTr/TU ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Tổ nghiên cứu thực hiện Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh Kiên Giang, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Thông báo số 661-TB/TU ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tỉnh ủy về Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án "Khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên - khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hóa truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh".

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 162/TTr-STNMT ngày 14 tháng 3 năm 2022...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án "Khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên - khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hóa truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh" (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
-Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở TN&MT (02 bản);
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P.KT, P.TH;
- Lưu: VT, hdtan (01 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 09.06.2022 13:15:16 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ ÁN

KHAI THÁC, PHÁT HUY TỐI ĐA CÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ SẴN CÓ, NHẤT LÀ VỀ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN - KHOÁNG SẢN, CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN, CÁC DI TÍCH, DANH THẮNG, GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG ĐỂ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH

(Ban hành theo Quyết định số: 1440/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Kiên Giang, năm 2022

PHẦN 1
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Tỉnh Kiên Giang tiếp giáp với vịnh Thái Lan về phía Tây, tiếp giáp với Vương quốc Campuchia ở phía Bắc. Với vị trí nằm trên Hành lang Kinh tế phía Nam thuộc tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, Kiên Giang có điều kiện rất thuận lợi, một lợi thế lớn so với nhiều tỉnh, thành phố trong vùng để thúc đẩy phát triển toàn diện các mặt kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Với đường biên giới tiếp giáp với Campuchia khá dài, cửa khẩu quốc tế Hà Tiên, cửa khẩu chính Giang Thành và nhiều cửa khẩu phụ, Kiên Giang có điều kiện thuận lợi để mở rộng giao thương, hợp tác đầu tư, phát triển kinh tế biên mậu. Bên cạnh đó, là cửa ngõ hướng ra biển Tây của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Kiên Giang có thềm lục địa và lãnh hải lớn, với ngư trường rộng nên có tiềm năng và lợi thế để phát triển toàn diện về kinh tế biển - đảo trên các lĩnh vực, trong đó nổi bật nhất là du lịch biển (với điểm nhấn thành phố Phú Quốc), khu kinh tế và khu đô thị ven biển.

1. Về tài nguyên đất đai

Khá đa dạng phong phú với sự có mặt của 9/13 nhóm đất có ở Việt Nam, bao gồm các đất từ ven biển, đồng bằng đến đồi núi như đất cát, đất dưới rừng ngập mặn, đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất than bùn, đất xám và các đất đỏ vàng trên núi là điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp như cây trồng nước, cây trồng cạn, cây hàng năm, cây lâu năm; rừng ngập mặn, rừng nội địa, rừng trên núi; nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

2. Về tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Kiên Giang khá đa dạng, phong phú và có giá trị kinh tế cao. Đây là một trong những thế mạnh của Kiên Giang so với các tỉnh ở ĐBSCL. Cho đến nay, đã đăng ký được 244 mỏ và biểu hiện khoáng sản trong đó có 206 mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng và than bùn; 23 loại khoáng sản như: đá vôi xi măng, đá vôi dolomit, photphorit, đá xây dựng granit, đá xây dựng riolit, đá cát kết, cát thủy tinh, cát xây dựng, kaolin, sét ximăng, sét gạch ngói, sét gốm, cuội sỏi, huyền, than bùn. Trong đó có 7 loại khoáng sản chính có tổng trữ lượng ước khoảng 1.199,73 triệu tấn. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như: sản xuất xi măng, chế biến đá xây dựng; sản xuất gạch ngói, phân bón; khai thác sỏi đỏ, đất, cát san lấp và phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp như: nung vôi, gốm sét, chế biến đá thủ công, đá mỹ nghệ.

3. Về tài nguyên văn hóa

Kiên Giang là tỉnh có một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể khá phong phú đa dạng. Trên bản đồ du lịch Kiên Giang, có khá nhiều điểm đến

du lịch hấp dẫn về cảnh quan thiên nhiên và di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh đa dạng loại hình từ biển đảo, núi đồi, rừng ngập nước và đồng bằng. Theo số liệu thống kê ban đầu, toàn tỉnh có hơn 160 di tích với nhiều loại hình phong phú. Số lượng di tích được xếp hạng tính đến nay là 56 di tích gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt, 22 di tích cấp quốc gia và 33 di tích cấp tỉnh. Hệ thống di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Kinh – Khmer – Hoa cũng rất phong phú, bao gồm 37 lễ hội truyền thống và nhiều loại hình: Nghệ thuật trình diễn dân gian, Tập quán xã hội, Tri thức dân gian, Nghề thủ công truyền thống... là nguồn tài nguyên nhân văn quý giá đóng góp vào kho tàng chung của văn hóa miền Tây Nam bộ. Các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đều hàm chứa và tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và lòng tự hào của dân tộc. Đó là những tài nguyên di sản văn hóa rất quý giá, có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, cũng là động lực để phát triển ngành kinh tế du lịch của tỉnh Kiên Giang.

4. Về các loại tài nguyên khác

Tài nguyên rừng cũng khá đa dạng và phong phú bao gồm cả hệ sinh thái rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới vùng đồi, hải đảo, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và hệ sinh thái rừng ngập nước nội địa. Thảm thực vật rừng đã tạo nên nhiều cảnh quan thiên nhiên rất đặc sắc cho nhiều khu du lịch nổi tiếng như Phú Quốc, Hà Tiên, Hòn Chông, U Minh Thượng. Bên cạnh những chức năng như phòng hộ ven biển, phòng hộ vùng đồi núi, bảo tồn lưu trữ các nguồn gen quý hiếm của các loài động thực vật rừng; rừng Kiên Giang còn đóng góp một giá trị không nhỏ cho phát triển du lịch sinh thái rừng- biển- đảo.

Về tài nguyên biển, vùng biển Kiên Giang được xác định là ngư trường giàu tiềm năng với ngư trường đánh bắt rộng 63.290 km^2, nguồn thủy hải sản đa dạng và phong phú, tạo cho tỉnh thế mạnh nổi bật về phát triển kinh tế biển.

5. Sự cấp thiết trong việc xây dựng và thực hiện đề án

Mặc dù được thiên nhiên ưu đãi, có nhiều tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng so với các tỉnh trong khu vực, tuy nhiên theo Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa X trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đánh giá kinh tế của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh và thiếu tính bền vững. Một số chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt Nghị quyết đề ra[1]. Cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế chuyển dịch chậm. Trong nông nghiệp tái cơ cấu còn chậm, chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chất lượng sản phẩm không cao, sức cạnh tranh trên thị trường thấp, các hình thức liên kết, tiêu thụ nông sản hàng hóa chưa bền vững; ngành thủy sản phát triển chưa hợp lý, khai thác còn chiếm tỷ lệ cao (trên 70%), chất lượng hải sản khai thác và giá trị gia tăng thấp; chưa thực hiện tốt các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Chưa khai thác tốt tiềm năng kinh tế biển; cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư phát

[1] Như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế; GRDP bình quân đầu người; sản lượng lúa; giá trị sản xuất công nghiệp; kim ngạch xuất khẩu; tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ; tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

triển hạ tầng vùng biển, ven biển còn hạn chế. Hợp tác liên kết trong vùng và các địa phương khác thiếu chặt chẽ, kết quả còn thấp. Công nghiệp quy mô nhỏ, chậm phát triển, chủ yếu vẫn là gia công, sơ chế; việc thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp triển khai thực hiện còn chậm. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội phát triển thiếu đồng bộ, nhất là kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh. Doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp, năng lực quản trị, năng lực tài chính còn yếu nên đóng góp vào sự phát triển chung chưa nhiều.

Hiện nay, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định:

Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai khắc nghiệt là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ nhằm phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Có kế hoạch, cơ chế và giải pháp nhằm xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc với việc xây dựng con người, phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững.

Mục tiêu tổng quát 5 năm tới (2020-2025), tầm nhìn đến năm 2030 của tỉnh đã xác định[2]:

"... Phát triển ổn định công nghiệp vật liệu xây dựng, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái... Chăm lo phát triển văn hóa và xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Đẩy mạnh đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh trong đó có tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số ..."

Do đó, thực hiện Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh" là cấp thiết, phù hợp với chủ trương của Đảng.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đề án được thực hiện dựa trên chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ, các Bộ, Ngành và của tỉnh Kiên Giang như:

1. Căn cứ pháp lý của Chính phủ và các Bộ, Ngành

Văn kiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

Nghị Quyết số 02/NQ-TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

---

[2] Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025

Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018

Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 03 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Quyết định 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt "Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";

Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch Vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Căn cứ chủ trương, chính sách của tỉnh Kiên Giang

Văn kiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 23/4/2012 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai thác khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Chương trình hành động số 09-Ctr/TU ngày 15/4/2021 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025;

Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo);

PHẦN 2

MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG PHÁP VÀ PHẠM VI

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

Nghiên cứu và xây dựng Đề án nhằm phát huy các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh nhằm phục vụ phát triển tăng trưởng kinh tế xã hội và định hướng phát triển kinh tế bền vững của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030, cụ thể:

- Nắm rõ thực trạng tiềm năng thế mạnh, định hướng khai thác các lợi thế về điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất đai, tài nguyên - khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống của tỉnh tạo sự thống nhất để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về khai thác các tiềm năng lợi thế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 mà Nghị quyết Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh đề ra, đảm bảo tiến độ thời gian và đạt kết quả cao nhất.

- Phát huy tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài nguyên đất đai, khoáng sản, văn hóa xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội từng bước đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh, nhất là kinh tế biển, du lịch và công nghiệp.

2. Yêu cầu

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống của tỉnh của tỉnh Kiên Giang trong phát triển kinh tế xã hội.

II. Quan điểm

Đề án được xây dựng dựa trên các quan điểm sau:

Tạo sự thống nhất để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp 5 năm tới, 2020-2025 theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025.

Tạo ra cơ chế điều hành, hỗ trợ, kiểm soát hoạt động kinh tế xã hội của UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương để khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của tỉnh phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2025.

II. PHƯƠNG PHÁP, PHẠM VI

1. Phương pháp

Để xây dựng đề án này, các phương pháp cần thực hiện gồm:

- Phương pháp tổng hợp các số liệu điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng, tiềm năng về đất đai, tài nguyên địa chất khoáng sản, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống đến năm 2020.

- Phương pháp bản đồ: xây dựng các bản đồ chuyên đề về đất đai, tài nguyên địa chất khoáng sản.

2. Phạm vi

Đề án được xây dựng dựa trên phạm vi 03 (ba) lĩnh vực về tài nguyên đất đai; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên văn hoá (các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống) trên phạm vi toàn tỉnh Kiên Giang.

PHẦN 3
NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. TỔNG QUAN VỀ TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, TÀI NGUYÊN VĂN HOÁ

1. Tổng quan về tiềm năng tài nguyên đất đai

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn không gian để phân bố các khu đô thị, khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Quá trình khai thác sử dụng đất luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá.

1.1. Tiềm năng nhóm đất nông nghiệp phục vụ phát triển nông lâm nghiệp

Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp: Hiện nay, đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh có 456.175ha, là quy mô lớn nhất so với các tỉnh khác ở vùng ĐBSCL cũng như trên phạm vi toàn quốc. Mặt khác, đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang hầu hết là đất phù sa màu mỡ, có khả năng tưới tiêu chủ động, có lợi thế nổi trội về phát triển sản xuất lúa. Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 15/01/2020, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên hiện trạng sử dụng đất tỉnh Kiên Giang như sau: Trong tổng diện tích điều tra (DTĐT) trên địa bàn toàn tỉnh là 615.356 ha, diện tích ở mức tiềm năng thấp (TN1) là 195.580 ha, chiếm 31,78% DTĐT; ở mức tiềm năng trung bình (TN2) là 360.184 ha, chiếm 58,53% DTĐT và ở mức tiềm năng cao (TN3) là 59.592 ha, chiếm 9,68% DTĐT. Như vậy, ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt đến 419.776 ha, chiếm 68,22% DTĐT. Nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 570.232 ha, chiếm 92,67% DTĐT; trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 195.580 ha, chiếm 34,3% DT đất nông nghiệp; ở mức tiềm năng trung bình là 317.561 ha, chiếm 55,69%; và ở mức tiềm năng cao là 57.091 ha, chiếm 10,01%. Như vậy, ở mức tiềm năng trung bình và cao đạt đến 374.652 ha, chiếm 65,7% DT nhóm đất nông nghiệp. Ngoài ra, Kiên Giang còn có dải đất bãi bồi ven biển (nằm ngoài diện tích tự nhiên) trải dài hàng trăm km có thể đầu tư phát triển rừng phòng hộ ven biển để góp phần ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng mà Kiên Giang là địa bàn bị ảnh hưởng nặng.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 2756/QĐ-UBND ngày 5/12/2019, trong tổng quỹ đất 617.213ha (không tính 17.665ha đất sông suối, mặt nước), diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp đạt đến 597.426ha, chiếm 96,79% tổng quỹ đất. Ưu thế chính trong sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Kiên Giang là bố trí nước ngọt và nước lợ; trong đó, hệ thống canh tác nước

ngọt như chuyên canh lúa nước, luân canh lúa màu hoặc nuôi trồng thủy sản nước ngọt trên những bề mặt địa hình bằng thấp và không có mặn, với tổng quy mô tối đa khoảng 247.330ha (40,07% tổng quỹ đất); hệ thống canh tác nước lợ như chuyên canh lúa nước, luân canh lúa thủy sản nước lợ hoặc nuôi trồng thủy sản nước lợ trên những bề mặt địa hình bằng thấp và có mặn, với tổng quy mô tối đa khoảng 199.110ha (32,26% tổng quỹ đất); ngoài ra, còn có quỹ đất khá lớn cho bố trí cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm trên những bề mặt địa hình cao như đất lập líp và đất đồi núi, với tổng quy mô tối đa khoảng 150.900ha (24,48% tổng quỹ đất). Các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được nhóm thành 4 nhóm theo chất lượng, mức độ hạn chế và khả năng sử dụng nông- lâm nghiệp như sau:

- Loại A (đất không hoặc ít có hạn chế): Có diện tích là 97.555ha, chiếm 15,81% tổng quỹ đất; bao gồm: Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf), đất phù sa lập líp (Pv) và đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng. Đây là những đất có độ phì trung bình khá đến cao và hầu như không chứa độc tố trong đất. Chúng có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, ít chua; mùn và đạm trung bình đến giầu; lân và kali thay đổi từ trung bình đến rất giầu; khả năng trao đổi cation trung bình khá; các độc chất như sulphate, sắt và nhôm trong tầng đất mặt thường ở mức rất thấp. Về khả năng sử dụng nông nghiệp, các loại đất này có khả năng thích hợp cao với nhiều loại cây trồng khác nhau, tùy theo điều kiện địa hình; trong đó, những đất ở bậc địa hình cao như các đất phù sa lập líp (10.135ha; 1,61% tổng quỹ đất) thích hợp cho bố trí các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm; các đất ở bậc địa hình vàn trung bình đến thấp như đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng và đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (84.420ha; 14,16% tổng quỹ đất) thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa màu hoặc nuôi trồng thủy sản.

- Loại B (đất có hạn chế trung bình): Có diện tích là 382.732ha, chiếm 62,02% tổng quỹ đất; bao gồm: Đất mặn trung bình và ít; đất mặn lập líp; đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình và ít; đất phèn hoạt động sâu, trên nền phèn tiềm tàng, mặn nhiều; đất phèn hoạt động sâu, mặn trung bình và ít; đất phèn tiềm tàng sâu; đất phèn hoạt động sâu, trên nền phèn tiềm tàng; đất phèn hoạt động sâu; đất phèn mặn lập líp; đất phèn lập líp; đất xám trên phù sa cổ và đất xám trên macma axít. Chúng có thành phần cơ giới nhẹ đến nặng, chua vừa đến ít chua, khả năng trao đổi cation trung bình đến khá cao; các chất dinh dưỡng cho cây trồng thường đạt mức trung bình đến khá; các độc chất như sulphate, sắt và nhôm trong tầng đất mặt thường ở mức trung bình thấp. Về khả năng sử dụng nông nghiệp, phụ thuộc vào điều kiện địa hình; trong đó, các đất mặn, phèn và mặn phèn lập líp, đất xám trên phù sa cổ và đất xám trên macma axít (96.861ha; 15,70% tổng qũy đất) do có địa hình cao nên thích hợp cho bố trí các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm; các đất phèn tiềm tàng hoặc hoạt động sâu, không mặn (138.003ha; 22,36% tổng qũy đất) do có địa hình vàn trung bình đến thấp và không có mặn nên thích hợp cho các mô hình canh tác ngọt như chuyên canh lúa nước, luân canh lúa màu, lúa thủy sản nước ngọt hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt; các đất phèn tiềm tàng hoặc hoạt động sâu, mặn trung bình

và ít, đất mặn trung bình và ít (147.868ha; 23,96% tổng qũy đất) do có địa hình vàn trung bình đến thấp và có mặn nên thích hợp cho các mô hình canh tác nước lợ như chuyên canh lúa nước, luân canh lúa thủy sản nước lợ hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản nước lợ.

- Loại C (đất có hạn chế nhiều): Có diện tích là 117.139ha (18,98% tổng quỹ đất), gồm: Đất cát biển; đất mặn sú vẹt, đước; đất mặn nhiều; đất phèn tiềm tàng sâu dưới rừng ngập mặn; đất phèn tiềm tàng nông, mặn nhiều; đất phèn tiềm tàng nông, mặn trung bình và ít; đất phèn tiềm tàng sâu, mặn nhiều; đất phèn hoạt động nông, trên nền phèn tiềm tàng, mặn nhiều; đất phèn hoạt động nông, trên nền phèn tiềm tàng, mặn trung bình và ít; đất phèn tiềm tàng nông; đất phèn hoạt động nông, trên nền phèn tiềm tàng; đất than bùn phèn; đất vàng đỏ trên đá macma axít; đất đỏ vàng trên đá phiến và đất vàng nhạt trên đá cát. Đây là những đất có đặc điểm lý hóa học khá phân biệt song chúng có một hoặc nhiều đặc điểm hạn chế ở mức cao đối với cây trồng nông nghiệp, như có sulphate hòa tan cao, tổng số muối hòa tan cao, nền đất yếu, tầng đất mỏng, thành phần cơ giới thô, hoặc địa hình cao dốc. Về khả năng sử dụng nông nghiệp, các đất phân bố ở địa hình thấp trũng và không bị mặn như các đất phèn tiềm tàng hoặc hoạt động nông và đất than bùn phèn (21.908ha; 3,55% tổng qũy đất) thích hợp cho bố trí các mô hình canh tác ngọt như chuyên canh lúa nước, lúa thủy sản nước ngọt, nuôi trồng thủy sản nước ngọt hoặc trồng rừng ngập ngọt; các đất có phèn tiềm tàng hoặc hoạt động nông và có mặn hoặc các đất mặn nhiều (51.242ha; 8,30% tổng qũy đất) thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước mặn hoặc trồng rừng ngập mặn; các đất phân bố ở địa hình cao hoặc cao dốc như đất cát biển và các đất đỏ vàng (43.989ha; 7,13% tổng qũy đất) thích hợp cho bố trí trồng rừng trên cạn hoặc có thể trồng các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm ở những khu vực ít dốc.

- Loại D (đất không có khả năng sản xuất nông nghiệp): có diện tích là 19.787ha (3,21% tổng quỹ đất), gồm: Cồn cát trắng vàng, đất xói mòn trơ sỏi đá và đất líp xây dựng. Đây là những loại có những hạn chế rất cao cho sử dụng nông nghiệp như cơ giới quá thô, tầng đất rất mỏng hoặc đất nhân tác đã bị bê tông hóa, vì vậy, hầu như không có khả năng sử dụng nông nghiệp. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản: Hiện nay NTTS trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bao gồm 3 loại hình chính là chuyên nuôi trồng thủy sản, nuôi kết hợp trong ruộng lúa và trong rừng, nuôi trên mặt nước ven biển (nằm ngoài diện tích tự nhiên). Tiềm năng mở rộng diện tích đất NTTS kết hợp là rất lớn, vấn đề hạn chế hiện nay là khả năng mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, đất chuyên NTTS hiện có quy mô lớn, nhưng chủ yếu là quảng canh cải tiến. Trên địa bàn tỉnh đã có nhiều mô hình nuôi thủy sản thâm canh trên quy mô lớn đã thành công trên diện rộng. Bên cạnh đó, tiềm năng mở rộng diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản trên địa bàn Tỉnh còn khá lớn, tập trung chủ yếu ở vùng Tứ giác Long Xuyên. Vì vậy, trong những năm tới, bên cạnh việc chuyển diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến sang nuôi thâm canh, sẽ tập trung mở rộng diện tích NTTS ở những khu vực có điều kiện phù hợp, tập trung chủ yếu ở ven biển thuộc vùng Tứ Giác Long Xuyên. Đối với hình thức NTTS trên biển: hiện mới

thành công trên diện rộng mô hình nuôi nghêu sò trên đất bãi bồi. Mô hình nuôi lồng bè đã thành công, nhưng triển vọng phát triển mạnh có thể phải từ sau năm 2020. NTTS trên đất bãi bồi khó mở thêm diện tích do còn phải ưu tiên cho dự án trồng rừng trên đất bãi bồi để hạn chế bớt tác hại của tình trạng mực nước biển dâng mà Kiên Giang là tỉnh được dự báo là sẽ bị ảnh hưởng nặng nhất so với các địa bàn khác của cả nước.

1.2. Tiềm năng nhóm đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

- Về tiềm năng đất phục vụ phát triển công nghiệp: Hiện nay, tỉnh đã dành đủ quỹ đất cho phát triển các khu công nghiệp cho giai đoạn 2020-2030 theo quy hoạch của tỉnh. Hiện có 5 khu công nghiệp nằm trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam, trong đó có 03 khu công nghiệp đã có quyết định thành lập: Khu công nghiệp Thạnh Lộc, Khu công nghiệp Thuận Yên và Khu công nghiệp Xẻo Rô.

- Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị: Hiện nay toàn Tỉnh có 14 đô thị lớn, nhỏ, bao gồm: Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, thành phố Phú Quốc và 10 thị trấn ở các huyện, với tổng quy mô đất đô thị (tính tất cả diện tích tự nhiên các phường và thị trấn) khoảng 39.006ha. Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1255/QĐ-TTg thì lâu dài hệ thống đô thị ở tỉnh bao gồm: Đặc khu hành chính kinh tế Phú Quốc trực thuộc Trung ương, Tp. Rạch Giá là đô thị loại II, Tp. Hà Tiên thành đô thị loại III, huyện Kiên Lương thành thị xã Kiên Lương, mở rộng xây dựng mới 22 thị trấn huyện lỵ, trung tâm tiểu vùng. Hiện nay mật độ xây dựng, phát triển đô thị hiện hữu là khá thấp, các khu vực dự kiến phát triển đô thị đất đai rộng lớn và chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị trong tương lai là khá lớn.

- Về tiềm năng đất khu dân cư nông thôn: Do sức hút lao động vào các khu đô thị và công nghiệp trong tương lai, nên dân cư nông thôn sẽ biến động theo hướng chuyển một phần sang các khu dân cư đô thị. Với quỹ đất ở và đất vườn tạp ở các khu dân cư hiện hữu sẽ đủ cho nhu cầu phát triển dân số nông thôn mà không cần mở thêm đất xây các khu dân cư nông thôn, ngoại trừ các khu dân cư phục vụ tái định cư và xây dựng nông thôn mới vùng biên giới.

- Đất đai của Kiên Giang nói chung có nền móng yếu, ngoại trừ đảo Phú Quốc và dải đất phía Tây của kênh Rạch Giá - Hà Tiên. Đất quy hoạch cho phát triển hạ tầng trong những năm qua và trong những năm tới phần lớn đều phải thu hồi từ đất nông nghiệp, một phần diện tích nhỏ từ lấn biển. Mặc dù trong thời gian qua, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư xây dựng nhưng do nguồn lực hạn chế nên còn thiếu nhiều so với nhu cầu phát triển kinh tế -xã hội; vì vậy, trong giai đoạn tới sẽ cần phải tập trung nhiều hơn cho xây dựng. Ngoài ra, cũng cần nhiều diện tích cho nhu cầu đất xây dựng trụ sở cho các đơn vị hành chính mới nên nhu cầu chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp sẽ khá lớn, nhất là khu vực Phú Quốc, Kiên Lương, Hà Tiên, Tp. Rạch Giá và Châu Thành.

1.3. Tiềm năng nhóm đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển du lịch

Kiên Giang có tiềm năng to lớn về phát triển du lịch, thể hiện ở các lợi thế như sau:

- Có đường bờ biển dài và nhiều đảo. Trong đó, Phú Quốc đang được xây dựng thành trung tâm du lịch biển đảo tầm cỡ quốc gia và quốc tế, đảo Nam Du sẽ được xây dựng thành cảng biển trung chuyển cho các cảng ở đất liền.

- Có dải bờ biển Hòn Chông – Ba Hòn – Hà Tiên với nhiều núi đá, hang động gắn với pho cổ tích nổi tiếng và những cảnh quan đặc sắc, thơ mộng, các cảng cá, làng chài, có thể phát triển du lịch với các loại hình đa dạng như: nghỉ dưỡng, tắm biển, du lịch sinh thái và tham quan di tích lịch sử, hang động, làng nghề, tâm linh...

- Có các vùng sinh thái ngập nước đặc thù như rừng ngập mặn ven biển, rừng tràm U Minh, rừng trên núi, trên đảo; các khu bảo tồn thiên nhiên; có thể phát triển các loại hình du lịch sinh thái, khám phá tự nhiên, nghỉ dưỡng, tham quan các di tích lịch sử, du lịch lễ hội...

- Có nhiều làng nghề đặc sắc, trong đó có nhiều làng chài-cảng cá kỳ vĩ với cửa sông rộng, hàng ngàn thuyền bè neo đậu và sự phong phú, giàu có về sản vật biển.

- Có nhiều bãi tắm ở đảo và trong cả đất liền mà toàn vùng ĐBSCL chỉ có ở Kiên Giang.

- Có nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử đa dạng hấp dẫn như Hòn Chông, Hòn Trẹm, Hòn Phụ Tử, Chùa Hang, Núi Moso, Mũi Nai, Thạch Động, Lăng Mạc Cửu, Đông Hồ... Có nhiều di tích lịch sử như vùng căn cứ cách mạng U Minh, Hà Tiên, căn cứ kháng chiến của Nguyễn Trung Trực, nhà tù Phú Quốc, Hòn Đất... có nền văn hóa Óc Eo và truyền thống của cộng đồng các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đã tạo cho nét đặc trưng về văn hóa ở vùng phía Tây Nam của Tổ quốc; tạo thuận lợi cho phát triển du lịch văn hóa, lễ hội truyền thống, tâm linh của cộng đồng các dân tộc.

- Có biên giới trên đất liền và trên biển, các cửa khẩu quốc tế, 2 sân bay đang hoạt động hiệu quả tại Rạch Giá, Phú Quốc và sắp có sân bay quốc tế tại Phú Quốc, là điều kiện rất quan trọng để thu hút khách tham quan từ mọi miền của cả nước và quốc tế. Các lợi thế trên được hội tụ vào các vùng đất được đánh giá là có tiềm năng lớn về phát triển du lịch gồm có: khu vực biển đảo mà trọng tâm là đảo Phú Quốc, khu vực Hà Tiên – Kiên Lương, khu vực Rạch Giá và phụ cận, khu vực U Minh Thượng.

- Khu vực biển đảo: với 150 hòn đảo nằm trên vùng biển yên bình, hầu như không có bão tố, có thể khai thác vào du lịch quanh năm. Trong đó, đảo Phú Quốc có diện tích 58.519 ha, bao gồm đảo chính và chuỗi đảo nhỏ ở phía nam, đang được xây dựng thành trung tâm du lịch lớn của cả nước. Các đảo lớn khác có thể xây dựng các điểm du lịch như Hòn Thơm, Nam Du, Hòn Tre...

- Khu vực Hà Tiên – Kiên Lương: với lợi thế về cảnh quan độc đáo của

vùng đồng bằng sông Cửu Long, có thể nối kết với các khu du lịch ở An Giang, Phú Quốc, Rạch Giá, cửa khẩu quốc tế tạo cho khu vực này có lợi thế nổi bật về du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, sinh thái, khám phá lịch sử.

- Khu vực Rạch Giá và phụ cận: Với lợi thế là trung tâm hành chính, kinh tế và đã có sân bay Rạch Giá, khu dân cư lấn biển, các vùng phụ cận có các cảng cá, khu du lịch sinh thái gắn với di tích lịch sử bất hủ về Hòn Đất, đền thờ Nguyễn Trung Trực, nối kết thuận lợi với U Minh Thượng và khu vực Kiên Lương – Hà Tiên, đặc biệt với Phú Quốc bằng cả đường thủy và đường không. Khi liên kết thành công các khu du lịch trong và ngoài tỉnh, ngành du lịch sẽ có cơ hội phát triển mạnh mẽ, thu hút được nhiều du khách trong và ngoài nước. Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chuyên ngành du lịch, đẩy mạnh phát triển du lịch là chương trình trọng tâm trong phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài. Vì vậy, cần ưu tiên thỏa đáng về vốn đầu tư, nguồn nhân lực và đặc biệt là quỹ đất cho phát triển mạnh mẽ ngành du lịch. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng sẽ được đặc biệt chú trọng bảo vệ môi trường để đảm bảo cho phát triển hiệu quả và bền vững.

2. Tổng quan về tiềm năng tài nguyên khoáng sản

2.1 Tiềm năng về các mỏ khoáng sản

Tiềm năng về tài nguyên khoáng sản của tỉnh đứng đầu trong khu vực ĐBSCL cùng với các lợi thế tài nguyên khác nếu được khai thác hợp lý sẽ là nguồn lực quan trọng để đưa tỉnh nhà phát triển nhanh, mạnh và vững chắc.

Trong phạm vi tỉnh Kiên Giang, cho đến nay đã ghi nhận được 244 mỏ khoáng và biểu hiện khoáng sản của các loại khoáng sản theo các nhóm tính đến hết năm 2021 gồm:

Nhóm khoáng sản làm nguyên liệu phân bón 54 mỏ gồm: than bùn (45 mỏ), dolomit (3 mỏ) và Phosphorit (10 mỏ).

Nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường 136 mỏ gồm: đá xây dựng (31 mỏ), cát xây dựng (07 mỏ), cuội sỏi (02 mỏ), sét gạch ngói (55 mỏ) và vật liệu san lấp (44 mỏ).

Nhóm khoáng sản làm nguyên liệu xi măng 23 mỏ gồm: đá vôi xi măng (15 mỏ), sét xi măng (04 mỏ) và laterit phụ gia (04 mỏ).

Nhóm khoáng sản khác 31 mỏ gồm: khoáng sản không kim loại (14 mỏ), khoáng sản kim loại (10 mỏ) và đá bán quý (07 mỏ).

(Bảng 1. Tổng hợp các điểm mỏ khoáng sản đến năm 2021 kèm theo)

2.2. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản

Tính đến thời điểm hiện tại, thông qua các dự án điều tra, đánh giá khoáng sản phục vụ công tác lập quy hoạch khoáng sản, tỉnh đã hoàn thành công tác điều tra, đánh giá chất lượng, trữ lượng 167 khu vực mỏ khoáng sản. Ngoài ra các cơ quan trung ương đã hoàn thành công tác thành lập bản đồ địa chất,

khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 trên toàn bộ diện tích phần đất liền: cơ bản đã đánh giá, xác định được sơ bộ tiềm năng khoáng sản của tỉnh đối với phần từ bề mặt địa hình trở lên; tuy nhiên việc điều tra, đánh giá khoáng sản dưới sâu (từ bề mặt địa hình trở xuống) chưa thực hiện được.

(Bảng 2. Thống kê số lượng, diện tích các khu vực khoáng sản đã được điều tra, đánh giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang kèm theo).

2.3. Công tác quy hoạch khai thác, sử dụng khoáng sản

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản, tỉnh đã quy hoạch khai thác 54/80 mỏ (trong đó quy hoạch dự trữ 26/80 mỏ) khoáng sản của 04 nhóm khoáng sản gồm: đá xây dựng (17 mỏ), sét gạch ngói (19 mỏ), vật liệu san lấp (24 mỏ) và than bùn (20 mỏ).

(Bảng 3. Thống kê số lượng, diện tích các khu vực quy hoạch khoáng sản của tỉnh đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang kèm theo).

3. Tổng quan về tiềm năng tài nguyên văn hoá

3.1. Tổng quan về di tích, danh lam thắng cảnh của Kiên Giang (di sản văn hóa vật thể)

Theo kiểm kê bước đầu toàn tỉnh Kiên Giang có hơn 160 di tích, trong đó đã xếp hạng được 56 di tích, gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt, 22 di tích cấp quốc gia và 33 di tích cấp tỉnh; số còn lại đã được lập danh mục kiểm kê. Toàn tỉnh hiện có 01 Ban Quản lý Di tích tích cấp tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao và 43 Ban Bảo vệ di tích trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3.2. Tổng quan về các giá trị văn hoá truyền thống (di sản văn hóa phi vật thể)

Tỉnh Kiên Giang có 07 loại hình di sản văn hóa của 03 dân tộc Kinh - Khmer – Hoa sinh sống trên địa bàn, gồm: Lễ hội truyền thống; Nghệ thuật trình diễn dân gian; Tập quán xã hội; Tiếng nói chữ viết các dân tộc; Ngữ văn dân gian; Tri thức dân gian; Nghề thủ công truyền thống. Vừa qua ngành Văn hóa đã tiến hành kiểm kê 37 lễ hội và lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa "Lễ hội Đình thần Nguyễn Trung Trực – Rạch Giá" và "Nghề làm nước mắm Phú Quốc" vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, đến nay "Nghề làm nước mắm Phú Quốc" đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận theo Quyết định số 1730/QĐ-BVHTTDL ngày 27/5/2021; đã lập Đề án mở rộng quy mô tổ chức Lễ giỗ Tổ Hùng Vương tại Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương – Huyện Tân Hiệp. Hiện nay ngành Văn hóa tiếp tục tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: Lập các Đề án mở rộng quy mô tổ chức lễ hội như: Lễ hội Nghinh Ông – xã Lại Sơn – huyện Kiên Hải, Lễ hội kỷ niệm ngày hy sinh của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Phan Thị Ràng, Lễ hội Tao đàn Chiêu Anh Các; xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa "Di sản văn học Tao đàn Chiêu Anh Các" vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và biên soạn, phát hành sách quảng bá, giới thiệu về các Lễ hội tiêu biểu của tỉnh Kiên Giang.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, TÀI NGUYÊN VĂN HOÁ

1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 là 635.202 ha. Trong đó, Hòn Đất là huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất trong 15 huyện, thành phố của tỉnh Kiên Giang với 103.985 ha và chiếm 16,37% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh; nhỏ nhất là huyện Kiên Hải với 2.475 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh. Đến năm 2020, 99,57% diện tích tự nhiên của Tỉnh đã được đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 566.715ha, chiếm đến 89,22%.

- Đất phi nông nghiệp: 65.732ha, chiếm 10,35%.

- Đất chưa sử dụng: 2.755 ha chiếm 0,43%.

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh Kiên Giang là 566.715ha, chiếm đến 89,22% tổng diện tích tự nhiên. 07 huyện có tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm trên 90% DTTN huyện là Giang Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp, Giồng Riềng, An Minh, U Minh Thượng và Vĩnh Thuận; 04 huyện, thành phố có có tỷ lệ đất nông nghiệp từ 80-90% DTTN: Kiên Lương, Châu Thành, Gò Quao, An Biên và Phú Quốc; còn lại Tp. Hà Tiên (72,28%), huyện Kiên Hải (78,82%) và Tp. Rạch Giá (68,19%). Cụ thể diện tích đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa năm 2020 ở Kiên Giang là 382.387ha, chiếm đến 60,20% DTTN toàn tỉnh; trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước (sản xuất 2-3 vụ lúa/năm) là 382.387ha và khoảng 85.000ha là đất lúa nước còn lại (đất lúa - tôm). Hiện nay, một số khu vực trồng lúa 2 vụ bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn, do đó, trong tương lai để sử dụng hiệu quả, bền vững đất lúa cần phải xem xét chuyển đổi những khu vực này sang sản xuất theo mô hình lúa - tôm (chuyển sang đất lúa nước còn lại).

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 62.954ha, chiếm 9,91% DTTN toàn tỉnh. Đất cây lâu nămtập trung nhiều ở thành phố Phú Quốc (12.422ha) và huyện Gò Quao (9.024 ha). Đất trồng cây lâu năm phân bố trên địa hình đồi núi tự nhiên một số huyện được lên líp từ đất trồng lúa trước đây và phân bố xen cài trong tuyến dân cư dọc theo các trục lộ và các tuyến kênh chính trong tỉnh.

- Đất rừng phòng hộ: Rừng phòng hộ ở Kiên Giang đóng vai trò rất quan trọng trong bảo vệ môi trường, ngăn chặn sạt lở bờ biển, xâm thực và thích ứng với biến đổi khí hậu. Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 toàn tỉnh là 26.481ha, chiếm 4,17% DTTN, phân bố trên 150 hòn đảo thuộc địa bàn thành phố Phú Quốc, Kiên Hải, Kiên Lương, Hà Tiên; dọc theo bờ biển từ An Minh đến An Biên, dọc theo bờ biển từ Hòn Đất qua Kiên Lương đến Hà Tiên; ngoài

ra còn có rừng phòng hộ nằm trong nội đồng ở Hòn Đất, Giang Thành và trên các đồi núi ở Tp. Hà Tiên. Đất rừng phòng hộ hiện tại do Ban quản lý rừng phòng hộ Kiên Hà, Ban quản lý rừng An Biên - An Minh, Ban quản lý rừng phòng hộ Phú Quốc quản lý và một số đơn vị quốc phòng (Sư đoàn 330, Sư đoàn 4, lâm trường 422) thuộc Quân khu 9 quản lý.

- Rừng đặc dụng: Diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh năm 2020 là 39.297ha, chiếm 6,19% DTTN toàn tỉnh. Đất rừng đặc dụng phân bố ở Vườn quốc gia Phú Quốc 29.414ha, Vườn quốc gia U Minh Thượng 8.009ha, khu bảo tồn loài sinh cảnh Phú Mỹ ở Giang Thành 909ha và ở khu vực núi Hòn Chông – Kiên Lương 965ha. Rừng đặc dụng ở Kiên Giang có vai trò rất quan trọng trong giữ gìn, tôn tạo các hệ sinh thái rừng tràm ngập nước, rừng lá rộng thường xanh và các hệ động thực vật đặc thù ở ĐBSCL; đồng thời có vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh ở vùng biển Tây Nam tổ quốc.

- Rừng sản xuất: Năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 5.907ha, chỉ chiếm 0,93% DTTN. Đất rừng sản xuất phân bố ở chủ yếu ở Hòn Đất do Công ty TNHH một thành viên Nông Lâm Nghiệp Kiên Giang quản lý, ở U Minh Thượng do Công an tỉnh quản lý và còn lại phân bố ở Giang Thành, Kiên Lương, An Minh, Giồng Riềng, U Minh Thượng.

- Các loại đất nông nghiệp còn lại gồm đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp khác. Diện tích các loại đất nông nghiệp còn lại năm 2020 là 49.690ha. Trong đó, diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 38.635ha, chiếm 6,08% DTTN; phân bốchủ yếu là ở các huyện, thành phố ven biển như: Kiên Lương, Hà Tiên, Hòn Đất, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận và các huyện Giang Thành, U Minh Thượng. Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích năm 2020 là 10.834ha, chủ yếu là diện tích xen cài trong các khu cụm dân cư; là diện tích đất trồng mía và chuối trong vùng đệm vườn quốc gia U Minh Thượng.

(Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Kiên Giang, phân theo huyện, thành phố kèm theo)

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 65.732 ha, chiếm 10,35% DTTN. Đất phi nông nghiệp phân bố với diện tích lớn trên địa bàn Hòn Đất (8.684ha), Phú Quốc (8.059ha), Kiên Lương (6.753ha) và có diện tích nhỏ nhất ở huyện Kiên Hải (188ha). Hiện trạng sử dụng các loại đất phi nông nghiệp của Tỉnh như sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2020, đất quốc phòng có diện tích là 1.711ha, chiếm 2,6% đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các công trình phục vụ mục đích quốc phòng (trụ sở, vị trí đóng quân, kho vũ khí, thao trường huấn luyện, khu căn cứ chiến đấu, khu vực phòng thủ, đồn biên phòng,...).Diện tích đất quốc phòng được phân bố tập trung ở Phú Quốc (812 ha), Hà Tiên (281 ha), Kiên Lương (179ha), Hòn Đất (167ha) và Giang Thành (152ha). Các đơn vị quốc phòng quản lý sử dụng đất gồm: Hải quân vùng 5, Quân khu 9, Bộ chỉ huy quân

sự tỉnh, Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, Cảnh sát biển 4, Bộ tư lệnh biên phòng và Tổng cục II.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 87 ha, chỉ chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp; tập trung chủ yếu là xây dựng các cơ sở phục vụ an ninh do công an tỉnh, trại giam kênh 7 thuộc Bộ công an quản lý.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp là 177 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp, gồm diện tích 02 khu công nghiệp đã giao cho các Ban quản lý là: KCN Thạnh Lộc 77,06ha và KCN Thạnh Yên 100,41 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 là 34ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, gồm một phần diện tích của cụm công nghiệp Vĩnh Hòa Hưng Nam thuộc huyện Gò Quao khoảng 30 ha và 03 ha cụm công nghiệp xã Bình An - huyện Châu Thành. Các cụm công nghiệp đã được quy hoạch còn lại chưa thu hút được nhà đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, cũng như thuê đất để đầu tư sản xuất.

- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 3.455ha, chiếm 3,5% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất thương mại dịch vụphân bố với diện tích lớn ở thành phố Phú Quốc với khoảng 3.221ha, chiếm đến 93,22% đất thương mại - dịch vụ toàn tỉnh, còn lại phân bố rải rác ở các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 992ha, chiếm 1,51% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung nhiều ở huyện Kiên Lương 609ha, chiếm 61,45% (chủ yếu là đất các cơ sở sản xuất xi măng), còn lại phân bố rải rác ở các huyện, thành phố.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2020 là 203ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các mỏ khai thác than bùn đã đi vào hoạt động trên địa bàn huyện Hòn Đất.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2020 là 25.387ha, chiếm 38,62% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh. Đất phát triển hạ tầngtập trung với diện tích lớn ở các huyện, thành phốnhư Kiên Lương (3.946ha), Hòn Đất (3.311ha), Giang Thành (2.459ha), huyện Gò Quao (2.317ha), Phú Quốc (2.139ha) và An Minh (2.060ha).Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

+ Đất giao thông: Diện tích đất giao thông năm 2020 là 12.683ha, chiếm 49,96% diện tích đất phát triển hạ tầng. Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn Tỉnh đã được đầu tư tương đối toàn diện, nhiều dự án quan trọng đã hoàn thành, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Đất thủy lợi: Diện tích đất thuỷ lợi năm 2020 là 10.497ha, chiếm 41,35% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đất cơ sở văn hóa là 93ha, chiếm 0,14% diện tích đất phát triển hạ tầng, tập trung nhiều ở Tp. Rạch Giá và Tp. Hà

Tiên. Hiện nay hầu hết các huyện, thành phố chưa có đầy đủ cơ sở vật chất, đặc biệt tại trung tâm các huyện,... nên chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân trên địa bàn Tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2020 là74ha, chiếm 0,29% diện tích đất phát triển hạ tầng, bao gồm diện tích các cơ sở y tế như bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm điều dưỡng, trạm y tế xã, phường, thị trấn và các nhà hộ sinh. Đất cơ sở y tế tập trung với diện tích lớn ở Tp Rạch Giá (23ha) và huyện Châu Thành (12ha).Nhìn chung, Kiên Giang có mạng lưới y tế tương đối đồng bộ ở cả 3 cấp và với hệ thống y tế hiện nay, công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện khá tốt. Tuy nhiên để hoàn thiện đầy đủ mạng lưới y tế đảm bảo tốt hơn nữa công tác khám, chữa bệnh của người dân thì trong thời gian tới ngoài việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị,... cần dành quỹ đất để tiếp tục xây dựng bệnh viện đa khoa các tuyến, trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình và trung tâm y tế dự phòng của các huyện, trạm y tế tại các xã còn thiếu, xã mới tách; đồng thời tiến hành mở rộng các trạm y tế xã để đạt chuẩn của ngành.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2020 là 733ha, chiếm 2,89% diện tích đất phát triển hạ tầng; bao gồm diện tích của các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở và tiểu học, trường và điểm trường mầm non. Diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo phân bố với diện tích lớn ở Châu Thành (152ha, với diện tích lớn là trường ĐH Kiên Giang), Tp. Rạch Giá, Kiên Lương, Hòn Đất, Giồng Riềng và Phú Quốc.Mặc dù cơ sở vật chất giáo dục ngày càng được đầu tư đồng bộ nhưng giáo dục - đào tạo của Tỉnh vẫn còn một số tồn tại như: còn thiếu hệ thống trường dạy nghề và các trung tâm giáo dục thường xuyên; một số xã học sinh phải đi học xa do các điểm trường cách xa nhau, một số trường diện tích còn chưa đạt chuẩn; hệ thống các trường mẫu giáo, mầm non còn thiếu nhiều, nhất là ở cấp xã. Vì vậy trong tương lai phải mở rộng thêm một số trường học (dạy nghề, phổ thông và mẫu giáo) và mở rộng một số trường để đạt chuẩn Quốc gia.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2020 có diện tích là 80ha, chiếm 0,31% diện tích đất phát triển hạ tầng toàn tỉnh,phân bố với diện tích lớn ở Phú Quốc (22ha), Rạch Giá (16ha) và Kiên Lương (10ha).

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2020 là 320 ha, chiếm 1,26% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất công trình năng lượng phân bố với diện tích lớn trên địa bàn huyện Kiên Lương với 300ha, tuy nhiên nhà máy nhiệt điện Kiên Lương triển khai chậm, làm ảnh hưởng hiệu quả sử dụng đất và gây khó khăn trong công tác quản lý đất của địa phương. Ngoài ra, còn một phần diện tích phân bố nhỏ trên địa bàn các huyện, thành phố là phần chiếm đất của các công trình điện năng, bao gồm diện tích đất để xây dựng các trạm biến thế và hệ thống dây dẫn,... Nhìn chung, trong thời gian qua diện tích này đã sử dụng có hiệu quả để xây dựng các trạm biến áp, hệ thống đường dây cao, trung, hạ thế và lưới điện nông thôn,... đảm bảo cung cấp nguồn điện phục vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

+ Đất bưu chính, viễn thông: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 10ha, chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích dùng để xây dựng các công trình về bưu chính viễn thông như hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu phát tín hiệu, các cơ sở giao dịch với khách hàng, các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã,...

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích năm 2020 là 322ha, chiếm 1,27% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất cơ sở tôn giáophân bố đồng đều trên địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh Kiên Giang nhưng tập trung chủ yếu ở các huyện Giồng Riềng 62ha, huyện Tân Hiệp 55ha... Đây là diện tích của các đình, chùa,... hiện đang được sử dụng để phục vụ nhu cầu tôn giáo của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2020 là 282ha, chiếm 1,11% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất nghĩa trang nghĩa địa phân bố với diện tích lớn ở địa bàn huyện Hòn Đất 71ha (trong đó diện tích của Hoa viên nghĩa trang ở xã Mỹ Lâm khoảng 40ha), kế đến là Tân Hiệp 53ha, Giồng Riềng 29ha, Hà Tiên 27ha và Phú Quốc 26ha, còn lại rải rác ở các huyện, thành phố.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích năm 2020 là 63ha, chiếm 0,25% đất phát triển hạ tầng, bao gồm các di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng ở các địa phương, các địa danh lịch sử. Tuy loại đất này có diện tích không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân cũng như sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong tỉnh.Diện tích loại đất này tập trung chủ yếu ở huyện Kiên Lương 17ha, Hòn Đất 10ha, Hà Tiên 8ha và Phú Quốc 9ha; các huyện, thành phố còn lại có diện tích nhỏ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 129ha, chiếm 0,51% diện tích đất phát triển hạ tầng. Loại đất này phân bố với diện tích lớn huyện Hòn Đất 47 ha (chủ yếu là diện tích của nhà máy xử lý rác thải và sản xuất phân bón vi sinh ở TT. Sóc Sơn), Kiên Lương 18 ha, Phú Quốc 17ha, Hà Tiên 10ha, Giang Thành 7ha, Giồng Riềng 7ha, còn lại là ở các huyện, thành phố khác.

- Đất ở nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn của Kiên Giang năm 2020 là 10.846ha, chiếm đến 16,5% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố ở các huyện trên địa bàn tỉnh. Bình quân đất ở nông thôn trên người lên đến 87,67m^2 và bình quân trên hộ lên đến 367m^2, cao hơn 1,8 lần so với định mức bình quân đất ở nông thôn. Do đó, trong 05 năm tới chỉ nên mở rộng diện tích đất ở nông thôn ở những nơi có nhu cầu cấp thiết, còn lại tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn hiện có để tăng diện tích nhà ở, khai thác hiệu quả quỹ đất ở nông thôn hiện hữu.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 là 3.431ha, chiếm 5,22% đất phi nông nghiệp, đây là diện tích đất ở nằm trong ranh giới hành chính các phường và thị trấn. Riêng huyện U Minh Thượng, Giang Thành và Kiên Hải không có đất ở đô thị do chưa hình thành thị trấn. Bình quân đất ở đô thị/người đạt 69,78m^2, bình quân/hộ khoảng 287m^2, cao gấp 2,87 lần định mức đất ở khu vực đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn tỉnh Kiên Giang năm 2020 là 214 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là phần diện tích xây dựng các công trình trụ sở cơ quan nhà nước các cấp, ngoại trừ Tp. Rạch Giá là nơi tập trung các cơ quan cấp tỉnh, còn lại phân bố đều trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 25 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố tập trung trên địa bàn thành phố Rạch Giá 10ha, Hòn Đất 5ha, Châu Thành 5ha và với diện tích nhỏ trên địa bàn các huyện, thành phố Hà Tiên, Giồng Riềng, Gò Quao, An Minh và U Minh Thượng.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: Theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các loại đất phi nông nghiệp còn lại sẽ được gộp chung vào một nhóm đất phi nông nghiệp còn lại. Diện tích các loại đất phi nông nghiệp còn lại năm 2020 là 19.271ha, trong đó đất sông ngòi, kênh rạch là 16.981ha (chiếm đến 88,12%), đất sản xuất vật liệu xây dựng là 1.185ha (chiếm 6,15%), các loại đất còn lại có diện tích nhỏ.

(Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 tỉnh Kiên Giang phân theo huyện, thành phố kèm theo)

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang còn 2.755ha đất chưa sử dụng, phân bố trên địa bàn Phú Quốc 1.280ha (chiếm 46,46% diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh), Kiên Lương 799ha, Kiên Hải 336ha, Hà Tiên 292ha, An Minh 32ha và Rạch Giá 16ha.

Trong 2.755ha diện tích đất chưa sử dụng, có 2.238ha đất bằng chưa sử dụng, 273ha đất đồi núi và 245ha đất núi đá không có rừng cây. Định hướng trong những năm đến sẽ khai thác quỹ đất bằng và đồi núi chưa sử dụng để phát triển các công trình phi nông nghiệp, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất chưa sử dụng ven biển ở các khu vực An Minh, Kiên Lương.

2. Hiện trạng khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản

2.1. Kết quả thực hiện Quy hoạch khoáng sản

Tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản tính đến năm 2021 như sau: đã cấp phép khai thác 34/54 mỏ được quy hoạch khai thác, cụ thể:

- Đá xây dựng: đã cấp phép khai thác 13/16 mỏ Quy hoạch với tổng diện tích 295,37/309,07ha quy hoạch.

- Sét gạch ngói: đã cấp phép khai thác 03/04 mỏ Quy hoạch với tổng diện tích 241,94/261,94ha quy hoạch.

- Vật liệu san lấp:

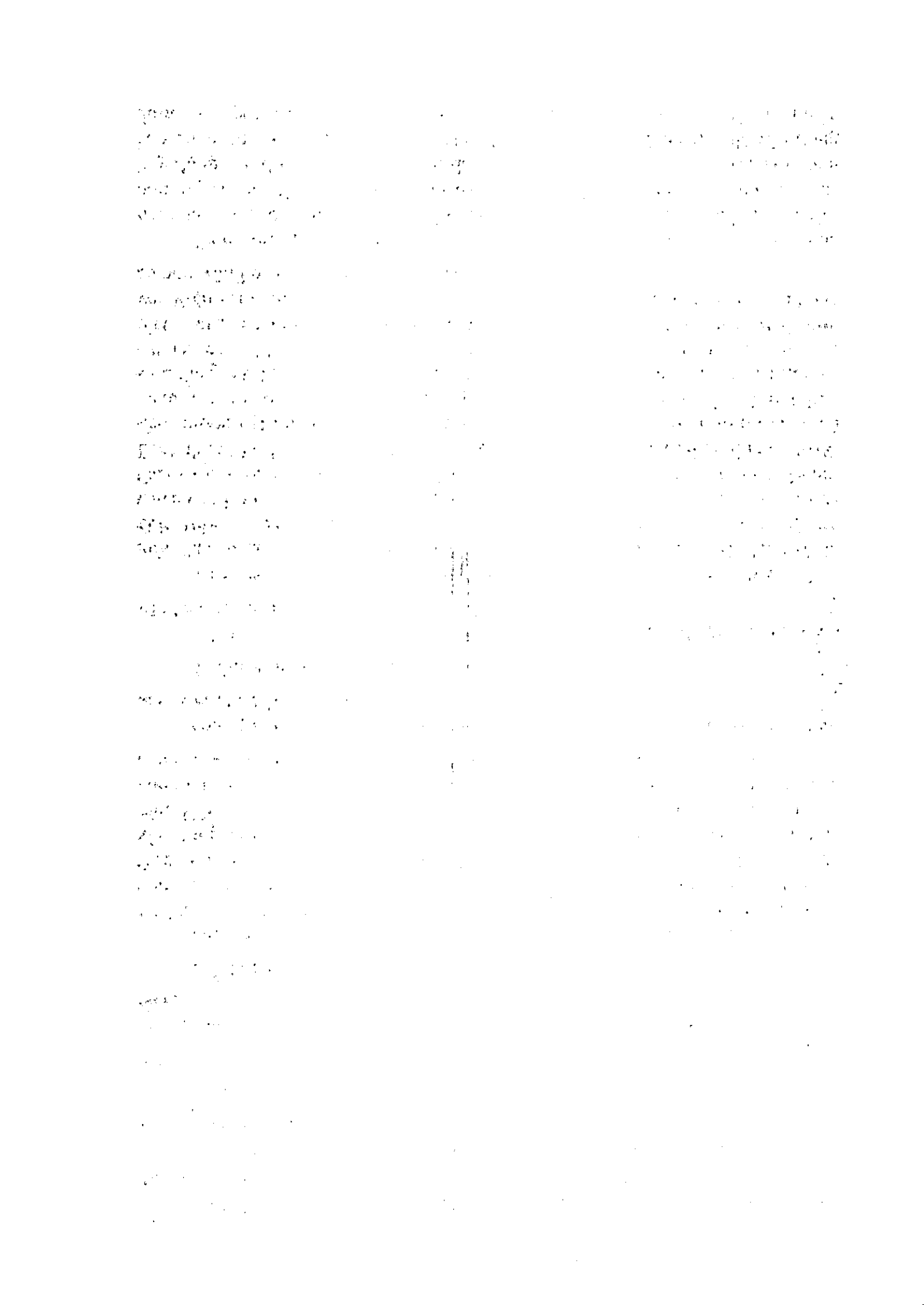

+ Đất liền: Đã cấp phép khai thác 02/03 mỏ Quy hoạch với tổng diện tích 22/44ha quy hoạch.

+ Từ biển: Đã cấp phép khai thác 06/12 mỏ Quy hoạch với tổng diện tích 1.308/1.918ha quy hoạch.

- Than bùn: Đã cấp phép khai thác 10/19 mỏ Quy hoạch với tổng diện tích 979,06/1.705,46ha quy hoạch.

(Bảng 6. Kết quả thực hiện Quy hoạch khoáng sản đến năm 2021 kèm theo)

2.2. Hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản

Hiện nay trên địa bàn của tỉnh có 60 khu vực hoạt động khoáng sản gồm 10 khu vực khai thác khoáng sản do các cơ quan Trung ương cấp khai thác khoáng sản làm xi măng (đá vôi xi măng và sét làm xi măng) và 50 khu vực khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xây dựng, sét gạch ngói, vật liệu san lấp) và than bùn. Hầu hết các đơn vị đã được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã khai thác theo đúng dự án đầu tư đã lập và cung cấp đáp ứng nhu cầu chủ yếu về vật liệu xây dựng để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Bảng 7. Bảng thống kê các Giấy phép Khai thác đã cấp trên địa bàn tỉnh đến năm 2021 kèm theo)

3. Thực trạng phát triển tài nguyên văn hóa

3.1. Công tác bảo tồn và phát huy các di tích, danh lam thắng cảnh (di sản văn hóa vật thể)

Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã thực hiện dự án tu bổ 08 di tích với tổng mức đầu tư là 35,999 tỉ đồng như: Di tích lịch sử và thắng cảnh Ba Hòn *(Hòn Đất, Hòn Me, Hòn Quéo)*; Chùa Sóc Xoài – huyện Hòn Đất; Chùa Tổng Quản, Chùa Cái Bần – huyện Gò Quao; Chùa Xẻo Cạn – huyện U Minh Thượng; Chùa Quan Đế - thành phố Rạch Giá; Đình thần Thạnh Hòa – huyện Giồng Riềng; Đình thần Phú Hội – huyện Tân Hiệp; các di tích này triển khai cuối năm 2019, khối lượng đạt khoảng 54% khối lượng hợp đồng, đáp ứng tiến độ thi công đã đề ra. Đã lập xong, đang trình phê duyệt quy hoạch: Khu tưởng niệm Di tích lịch sử quốc gia Căn cứ cách mạng của Tỉnh ủy ở U Minh Thượng và Di tích lịch sử - thắng cảnh MoSo; đang triển khai lập quy hoạch Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trại giam Phú Quốc, Di tích quốc gia thắng cảnh núi Bình San. Phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam thực hiện Đề án nghiên cứu khảo cổ học Văn hóa Óc Eo, Ba Thê – Nền Chùa.

Trong quá trình thực hiện các dự án tu bổ di tích, bên cạnh nguồn vốn ngân sách, các địa phương còn chủ động huy động nguồn vốn từ xã hội hóa. Với phương châm "Nhà nước và Nhân dân cùng làm", nhiều huyện, thành phố đã huy động các doanh nghiệp, người dân đóng góp kinh phí, ngày công lao động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Điển hình như: huyện Hòn Đất đã vận động được kinh phí (trên 03 tỷ) đầu tư xây dựng Bia tưởng niệm Quân dân y; huyện

Giồng Riềng, đã triển khai thi công giai đoạn 1, mở rộng mặt bằng khuôn viên Nhà bia tưởng niệm Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Mai Thị Nương, với tổng kinh phí trên 02 tỷ đồng; huyện Phú Quốc, di tích lịch sử văn hóa Đình Nguyễn Trung Trực xã Gành Dầu, trong năm 2016 được Công ty Cityland thành phố Hồ Chí Minh tài trợ xây dựng tôn tạo toàn bộ khu di tích với nguồn kinh phí hơn 30 tỷ đồng; thành phố Hà Tiên, từ nguồn kinh phí xã hội hóa và ngân sách nhà nước đã đầu tư xây dựng Nhà lưu niệm Tao đàn Chiêu Anh Các, tôn tạo thêm khu di tích thắng cảnh núi Bình San với kinh phí ngân sách nhà nước trên 15 tỷ đồng và nguồn xã hội hóa vẫn đang tiếp tục vận động để xây dựng các hạng mục còn lại....

Các di tích được bảo quản, tu bổ, phục hồi đã phát huy giá trị, đáp ứng nhu cầu văn hóa, tâm linh của Nhân dân, góp phần bảo tồn nét kiến trúc riêng, qua đó giữ gìn, phát huy các giá trị di sản của thế hệ trước để lại.

(Bảng 8. Danh sách di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang kèm theo)

3.2. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa (di sản văn hóa phi vật thể)

Nghệ thuật đờn ca tài tử là một trong những di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận. Hiện trên địa bàn Kiên Giang có trên 150 Câu lạc bộ đờn ca tài tử và nhiều tổ, nhóm nhỏ thường xuyên tổ chức sinh hoạt đờn ca tài tử, trong đó có nhiều thành viên từng tham gia nhiều hội thi và đạt giải. Tỉnh đã phê duyệt "Đề án bảo tồn và phát huy giá trị Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2018 - 2020"; đồng thời đưa nội dung chỉ đạo loại hình này vào kế hoạch nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa văn nghệ trên địa bàn tỉnh hàng năm.

Chú trọng bảo tồn dân ca, dân nhạc, dân vũ, văn học dân gian của đồng bào Khmer - Hoa. Hàng năm, đều tổ chức các hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng dân tộc Khmer từ cơ sở đến tỉnh và tham gia hội diễn khu vực, toàn quốc. Toàn tỉnh hiện có 01 Đoàn Nghệ thuật Khmer mỗi năm phục vụ đồng bào trên 70 xuất diễn, thu hút khoảng 15 ngàn lượt người xem; ngoài ra, có gần 10 đội văn nghệ quần chúng Khmer hoạt động hiệu quả tham gia biểu diễn phục vụ, giao lưu văn nghệ trên địa bàn. Người Hoa ở Kiên Giang hiện có trên 20 Câu lạc bộ lân sư rồng, hoạt động khá tích cực.

Bên cạnh đó, nhằm tôn vinh, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế-xã hội; giới thiệu, quảng bá, nâng cao hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Kiên Giang với du khách trong và ngoài nước, tại sự kiện đăng cai tổ chức Năm Du lịch Quốc gia - Phú Quốc - Đồng bằng sông Cửu Long năm 2016, tỉnh đã biên soạn 02 quyển sách: "Văn hóa ẩm thực và sản vật Kiên Giang", "Hướng dẫn du lịch Kiên Giang". Qua đó đã góp phần quảng bá về văn hóa cũng như hình ảnh thân thiện, mến khách của Kiên Giang đến với bạn bè trong nước và quốc tế, có tác động tích cực trong việc hợp tác các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội của Việt Nam nói chung và Kiên Giang nói riêng với các địa phương trong và ngoài nước.

3.3. Công tác thực hiện các chủ trương, chính sách về văn hóa và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Tỉnh đã triển khai thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" được gắn liền, lồng ghép vào các phong trào xây dựng gương người tốt, việc tốt, Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, Phong trào xây dựng ấp văn hóa, khu phố văn hóa, Phong trào xây dựng phường, xã, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, xã văn hóa nông thôn mới... Đồng thời, tỉnh triển khai thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia về gia đình, phòng – chống bạo lực gia đình, phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng... Từ kết quả triển khai đã có nhiều điểm sáng, mô hình điển hình tiên tiến, cách làm hay tác động toàn diện đến sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đạo đức và lối sống văn hóa trong cộng đồng cư dân. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội có những chuyển biến tích cực, các giá trị văn hóa truyền thống được gìn giữ và phát huy. Từ những hoạt động thiết thực đã tạo sự chuyển biến về chất lượng của phong trào, nhiều mục tiêu phong trào được nâng lên góp phần tạo nên diện mạo văn hóa nông thôn mới, đô thị văn minh.

(Bảng 9. Các chỉ tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2011 – 2020 của tỉnh kèm theo)

3.4. Hệ thống thiết chế văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa được xây dựng nhằm mục đích đảm bảo công tác chính trị là tuyên truyền, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Hệ thống thiết chế văn hóa của tỉnh Kiên Giang từng bước được hoàn thiện và đảm bảo theo tiêu chí, quy định đề ra; đặc biệt các thiết chế văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được chú trọng đầu tư phát triển để từng bước giảm khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, nâng cao đời sống văn hóa của người dân ở khu vực khó khăn.

Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh có: 01 rạp chiếu bóng, 01 trung tâm văn hóa, 01 thư viện tỉnh, 01 bảo tàng tỉnh, Công viên văn hóa An Hòa, 02 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp. Thiết chế văn hóa cấp huyện có: 15/15 huyện, thị xã, thành phố có trung tâm văn hóa – thể thao, truyền thanh và thư viện; 11 nhà truyền thống. Ở xã có 107/145 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng và 940/951 ấp, khu phố có nhà văn hóa, điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Ngoài ra, còn có hệ thống thiết chế của các tổ chức, đơn vị như Đoàn Thanh niên, Liên đoàn Lao động tỉnh, khu – cụm công nghiệp, lực lượng vũ trang... Trong đó, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao thuộc Tỉnh Đoàn (01 Nhà thiếu nhi cấp tỉnh, 12/15 Nhà thiếu nhi cấp huyện, 01 Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên); Liên đoàn Lao động tỉnh (01 Nhà văn hóa lao động); Công an các đơn vị, địa phương (01 phòng truyền thống, 01 thư viện, 24 sân bóng chuyền, 04 nhà thi đấu cầu lông); Nhà máy xi măng Hà Tiên (01 Nhà văn hóa công nhân), hoạt động có hiệu quả, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho thanh, thiếu

nhi, công chức, viên chức, người lao động, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

(Bảng 10. Hệ thống cơ sở thiết chế văn hóa tỉnh Kiên Giang từ 2011 – 2020 kèm theo)

III. GIẢI PHÁP KHAI THÁC, PHÁT HUY TỐI ĐA CÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ VỀ TÀI NGUYÊN ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VÀ TÀI NGUYÊN VĂN HOÁ

1. Phương án phân bổ đất đai theo mục đích sử dụng giai đoạn 2021-2025

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Phát triển nền nông nghiệp toàn diện, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tiếp tục đẩy mạnh sự chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn đạt năng suất chất lượng cao, an toàn, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh, tăng giá trị và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, công nghiệp chế biến và quá trình đô thị hóa. Kết hợp phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới.

Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Bố trí lại cơ cấu cây trồng cho phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện thực tế tại địa phương.

Tập trung phát triển mạnh sản xuất nông sản hàng hóa: rau thực phẩm, cây cảnh, cây công nghiệp, cây ăn trái,... Tập trung phát triển vùng rau sạch, vùng cây ăn quả an toàn, xây dựng các mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

Phát triển lâm nghiệp toàn diện, bền vững trong đó tập trung bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ ngập mặn. Tăng diện tích che phủ rừng và cây xanh bằng cách phát triển cây lâm nghiệp phân tán, cây xanh bóng mát ở những khu vực như công sở, trường học, bệnh viện, khu công nghiệp, các trục đường giao thông, các khu đất trống,...

Phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, trong đó áp dụng các biện pháp xử lý chất thải, phòng chống dịch bệnh cho súc, gia cầm, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội, kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng,... và nhu cầu của các Sở, ngành, địa phương, dự kiến đến năm 2025, đất nông nghiệp của tỉnh có diện tích 554.018ha, giảm 12.697ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

- **Đất trồng lúa:** Tập trung phát triển 02 vụ lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và luân canh với 01 vụ màu (bắp, đậu nành, mè, khoai lang) ở những tiểu vùng phù hợp ở Vùng TGLX. Chuyển toàn bộ đất chuyên lúa ở khu vực

phía Nam QL80 từ Vàm Răng – Hòn Đất đến Ba Hòn – Kiên Lương sang đất lúa - tôm. Từng bước giảm dần diện tích lúa vụ 3 ở vùng Tây sông Hậu tiến tới sản xuất 02 vụ/năm. Vùng UMT sẽ chuyển đổi 01 phần đất lúa sang trồng rừng sản xuất (trên đất lâm nghiệp) ở vùng đệm vườn quốc gia UMT để phục vụ nhu cầu nguyên liệu cho nhà máy gỗ MDF ở KCN Thạnh Lộc; bố trí cơ cấu lúa – tôm ở những vùng bị mặn xâm nhập, thiếu nước ngọt để sản xuất 01 vụ lúa- 01 vụ tôm, còn lại là 02 vụ lúa và 02 vụ lúa + 01 vụ màu (rau, màu thực phẩm)... Cân đối nhu cầu sử dụng đất trồng lúa và chuyển đổi sang các loại đất khác, dự kiến đến năm 2025 là 376,08 ngàn ha, giảm 6,3 ngàn ha so với năm 2020. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 282,17 ngàn ha, đất lúa còn lại 93,91 ngàn ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020, đất cây lâu năm toàn tỉnh có 62.954ha, hiệu quả sử dụng nhìn chung còn thấp. Phần lớn đất cây lâu năm nằm cạnh nhà hoặc gần các khu dân cư. Nên trong tương lai, diện tích cây lâu năm sẽ là đối tượng chính để chuyển sang đất phi nông nghiệp cho phát triển cơ sở hạ tầng và đất ở. Vì vậy đất cây lâu năm sẽ giảm còn 52.218ha vào năm 2025, giảm 10.737ha so với năm 2020. Trong đó, tập trung phát triển các loại cây ăn quả chính: Khóm khoảng 10.000ha, tiêu khoảng 1.200ha; tập trung cải tạo vườn tạp, nhất là ở khu vực ven sông Cái Lớn – Cái Bé thuộc vùng TSH để phát triển cây ăn quả lên khoảng 18.000-20.000ha; cây Dừa khoảng 7.000-7.500ha, bao gồm dừa chuyên, dừa xen với khóm. Còn lại là các loại cây lâu năm khác như tre trúc, cây lấy gỗ, dừa nước, vườn trồng nhiều loại cây.

- Đất rừng phòng hộ: Theo Quyết định 551/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 05/03/2020 về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng kết hợp chuyển đổi rừng trồng phòng hộ môi trường sang rừng sản xuất tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 thì đất rừng phòng hộ là: 22.761ha, chiếm 28,52% diện tích 03 loại rừng, do Vườn quốc gia Phú Quốc quản lý 6.666ha, Vườn quốc gia UMT quản lý 472ha, Ban quản lý rừng Kiên Giang quản lý 13.158ha, Quân khu 9 quản lý 1.169ha, Ban quản lý dự án lâm trường 422 quản lý 1.297ha.

Tuy nhiên, qua rà soát thực tế ở các huyện thì hiện có khoảng 1.601ha đất rừng phòng hộ trồng trên đất bãi bồi ven biển nên không được thống kê vào diện tích đất tự nhiên của tỉnh mà thống kê vào đất mặt nước ven biển; trong đó ở An Biên khoảng 558ha và An Minh khoảng 1.043ha. Đồng thời, thực hiện Quyết định 486/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/3/2021 phê duyệt Điều chỉnh cục bộ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 thì cho phép giảm 72ha rừng phòng hộ Phú Quốc sang các loại đất khác. Như vậy, tổng diện tích đất rừng phòng hộ ở Kiên Giang đến năm 2025 là 21.088ha, giảm 1.673ha so với Quyết định số 551/QĐ-UBND.

- Đất rừng đặc dụng: Duy trì và giữ vững diện tích đất rừng đặc dụng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang có 04 khu rừng đặc dụng, gồm: Vườn quốc gia Phú Quốc 29.596ha, Vườn quốc gia U Minh

Thượng 8.058ha, Khu bảo tồn - sinh cảnh Phú Mỹ 1.044ha và khu vực Hòn Chông - huyện Kiên Lương 965ha. Đến năm 2025, tổng diện tích đất rừng đặc dụng là 39.663ha, chiếm 28,52% diện tích 03 loại rừng.

- Đất rừng sản xuất: Đẩy nhanh công tác trồng lại rừng trên đất vùng đệm Vườn quốc gia U Minh Thượng để xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến gỗ MDF công suất 75.000m^3/năm đã đi vào hoạt động ở KCN Thạnh Lộc. Chuyển đổi diện tích rừng phòng hộ môi trường sang rừng sản xuất theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang. Duy trì diện tích rừng trồng sản xuất ở khu vực huyện Hòn Đất trên phần đất quy hoạch lâm nghiệp do Lâm trường Hòn Đất quản lý nhưng chưa được Chính phủ chấp thuận chủ trương cho chuyển sang đất trồng lúa. Đồng thời, đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán trên đấtvườn tạp, đất trồng cây lâu năm, ven kênh rạch đạt mục tiêu trồng khoảng 12,5 triệu cây, vừa tạo nguồn nguyên liệu cung ứng gỗ cho nhà máy MDF, vừa khai thác hiệu quả quỹ đất vườn, cây lâu năm khác, đồng thời góp phần tăngđộ che phủ, bảo vệ môi trường, phòng chống sạt lở bờ kênh.

Đến năm 2025, đất rừng sản xuất ở Kiên Giang là 17.396ha, chiếm 21,79% diện tích 03 loại rừng. Phân chia theo đối tượng quản lý như sau: Ban quản lý rừng Kiên Giang 7.420ha, Lâm trường Hòn Đất 954ha, Ban quản lý dự án lâm trường 422 quản lý 2.686ha, Phòng hậu cần, kỹ thuật công an tỉnh Kiên Giang quản lý 1.132ha, Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang quản lý 1.097ha, Hộ gia đình quản lý 4.107ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chuyển đổi diện tích đất nuôi trồng thủy sản ngoài tuyến đê biển ở các huyện Kiên Lương, Hòn Đất, An Biên, An Minh sang trồng rừng phòng hộ ven biển kết hợp nuôi thủy sản.

Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản ở các huyện còn lại; trong đó chú trọng thu hút đầu tư phát triển nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh ở các huyện thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên: Hà Tiên, Giang Thành, Kiên Lương và một ít diện tích ở các huyện thuộc vùng U Minh Thượng: An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo động lực để khu vực kinh tế nông nghiệp tiếp tục phát triển.

Tăng cường thâm canh nuôi cá nước ngọt ở các huyện trong đất liền, nhất là các huyện thuộc vùng Tây sông Hậu và U Minh Thượng để tăng nhanh hiệu quả sử dụng đất.

Ngoài diện tích nuôi trồng thủy sản trong đất liền, tiếp tục cho thuê mặt nước ven biển, ven đảo để nuôi trồng các loại thủy hải sản giá trị cao: cá lồng, sò (sò huyết, sò lông), nghêu lụa (Kiên Lương), hến biển, ốc hương, trai ngọc…

Đến năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản là 39.135ha. Ngoài diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản thì còn có khoảng 94.000ha nuôi tôm - lúa và xấp xỉ 30.000ha nuôi cá lồng và nuôi nhuyễn thể trên mặt nước ven biển...

- Đất nông nghiệp còn lại: Đất nông nghiệp còn lại chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp khác. Quy mô loại đất này ở Kiên Giang

không lớn, manh mún, nhỏ lẻ. Dự kiến sẽ ổn định địa bàn trồng mía chủ yếu ở vùng U Minh Thượng, mở thêm diện tích chuyên canh rau và hình thành một số vùng rau hữu cơ, an toàn sinh học ở các huyện, thành phố để cung cấp cho nhu cầu nội tỉnh, cho các khu vực đô thị và công nghiệp lớn ở Rạch Giá, Kiên Lương, Hà Tiên, Châu Thành, Phú Quốc. *Dự kiến đến năm 2025 đất nông nghiệp còn lại khoảng 8.437ha.*

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ để làm đòn bẩy phát triển các ngành kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân. Huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả các công trình xã hội và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình cung cấp nước sạch phục vụ dân sinh và các thiết chế văn hóa phục vụ người lao động.

Thu hút các dự án công nghệ cao, dự án công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn. Các dự án công nghiệp hỗ trợ là cơ sở để mời gọi các tập đoàn lớn đầu tư sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh; tăng tỷ lệ nội địa hóa và tham gia chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất trong nước và quốc tế, giảm nhập siêu, góp phần ổn định sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Thu hút đầu tư các nhà máy cơ khí chế tạo, dự án công nghiệp cơ khí liên hợp chế tạo và lắp ráp tổng thành sản phẩm các loại máy móc có nhu cầu lớn ở thị trường trong nước và xuất khẩu; khuyến khích thu hút đầu tư các dự án công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm, dự án đầu tư nhà máy sản xuất, thiết kế các hệ thống bán dẫn tích hợp cao, bảng mạch tích hợp dùng cho thiết bị thông tin, máy tính, thiết bị ngoại vi, điện tử; đầu tư phát triển ngành công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản thực phẩm, đặc biệt công nghệ chế biến nông sản thực phẩm với trình độ công nghệ cao.

Quy hoạch phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và du lịch gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động. Triển khai có hiệu quả Chương trình đào tạo một triệu lao động nông thôn mỗi năm. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo và các đối tượng chính sách.

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa vừa phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội. Đẩy mạnh phát triển thể thao quần chúng. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào các ngành nghề mũi nhọn của tỉnh; phát triển giáo dục mầm non hướng về vùng nông thôn và các khu vực tập trung công nhân khu công nghiệp. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu của các Sở, ngành, địa phương, dự kiến đến năm 2025, đất phi nông nghiệp của tỉnh có diện tích khoảng 82.511ha, tăng khoảng 16.780ha so với năm 2020.

- **Đất quốc phòng:** Kiên Giang là tỉnh biên giới giáp với Campuchia và có vùng biển tiếp giáp với lãnh hải của nhiều nước trong khu vực nên quốc phòng là lĩnh vực rất quan trọng để duy trì đảm bảo an ninh, an toàn khu vực. Do đó, trong phương án khoanh vùng đất đai phải ưu tiên bố trí quỹ đất không gian đủ để các đơn vị quốc phòng hoạt động không những trong ngắn hạn đến năm 2030 mà còn tầm nhìn chiến lược quốc phòng lâu dài.

Căn cứ theo Nghị quyết số 161/NQ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng và kết quả rà soát nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2025 ở Kiên Giang là 4.937ha, tăng đến 3.226ha so với hiện trạng sử dụng đất quốc phòng được thống kê năm 2020.

- **Đất an ninh:** Với mục tiêu đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng công an từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng an ninh, cảnh sát cơ động, làm căn cứ cho việc xây dựng các công trình an ninh như: trụ sở làm việc, trung tâm huấn luyện, hệ thống trường học, trại giam, trại tạm giam, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục cải tạo phạm nhân..., đồng thời hạn chế việc sử dụng tài nguyên đất lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả.

Phương án sử dụng đất an ninh đến năm 2025 phải đáp ứng yêu cầu về đất đai cho an ninh trong tình hình mới, cùng với các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu,...để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phương án sử dụng đất an ninh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 là 159ha, tăng thêm 73ha so với năm 2020.

- **Đất khu công nghiệp:** Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 19/6/2018, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang có 05 khu công nghiệp với tổng diện tích là 769ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 mới chỉ có 02 khu công nghiệp đi vào hoạt động nhưng tỷ lệ lấp đầy còn thấp. Do đó, trong thời kỳ 2021 - 2025 Kiên Giang không bổ sung quy hoạch khu công nghiệp mới mà vẫn tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư vào 05 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt. Như vậy, tổng diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 là 769ha, tăng 592ha so với năm 2020.

- **Đất cụm công nghiệp:** Triển khai thực hiện Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; trong đó, điều chỉnh khỏi quy hoạch CCN Vĩnh Hòa Hưng Nam giai đoạn 2 (diện tích 31,16ha) và bổ sung CCN Cái Tư ở Vĩnh Hòa Hưng Nam (diện tích 70ha), đưa vào quy hoạch sau năm 2025 CCN Vĩnh Thông với diện tích 54ha ở thành phố Rạch Giá. Theo đó, đến năm 2025, quy hoạch 15 cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố với tổng diện tích là 647ha.

- **Đất thương mại – dịch vụ:**

+ *Khu kinh tế cửa khẩu:* Tiếp tục đầu tư phát triển 02 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn, gồm: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hà Tiên và Khu kinh tế cửa khẩu quốc gia Giang Thành.

+ *Trung tâm thương mại, siêu thị và các cơ sở thương mại dịch vụ:* Với định hướng đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ, cần phải chú trọng xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu mua sắm cho dân cư trong tỉnh. Bên cạnh xây dựng trung tâm thương mại ở các đô thị trung tâm, sẽ xây dựng trung tâm thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực có nhiều khu - cụm công nghiệp và nhất là trên địa bàn huyện Phú Quốc.

+ *Cửa hàng xăng dầu:* Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu theo quy hoạch được duyệt.

Để đáp ứng các mục tiêu trên, qua rà soát nhu cầu với các sở ngành, huyện, thành phố, diện tích đất thương mại dịch vụ toàn tỉnh đến năm 2025 là 4.960ha, tăng 1.505ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Khuyến khích phát triển nghề và làng nghề mới có giá trị sản xuất cao, tạo việc làm cho nhiều lao động. Gắn phát triển sản xuất nghề và làng nghề với phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp; chú trọng xử lý ô nhiễm môi trường trong làng nghề, loại bỏ những nghề gây ô nhiễm môi trường.

Bên cạnh đó, cần phải khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tạo điều kiện phát triển các ngành nghề ở nông thôn để tận dụng tốt nguồn nguyên liệu tại chỗ, lao động nông nhàn ở nông thôn nhằm nâng cao thu nhập ở khu vực nông thôn.

Đến năm 2025, phát triển các cơ sở sản xuất, tiểu thủ công nghiệp và đặc biệt là chú trọng phát triển làng nghề ở khu vực nông thôn góp phần đưa ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Kiên Giang trở thành ngành kinh tế phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa có trình độ và chất lượng cao.

Căn cứ vào quỹ đất của tỉnh; những tiềm năng, lợi thế nhằm thu hút các doanh nghiệp; nhu cầu đăng ký sử dụng đất đai cho các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã được xác định và đồng thời dự kiến quỹ đất làm cơ sở định hướng cho cấp huyện chủ động xác định bổ sung diện tích cụ thể cho từng cơ sở, điểm sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ (sẽ được thể hiện chi tiết trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện). Để đáp ứng được các mục tiêu, phương hướng trên; đến năm 2025, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cần có 1.604ha, tăng 612ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng:** Theo phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đối tượng khai thác khoáng sản ở Kiên Giang chủ yếu là than bùn. Địa bàn khai thác chủ yếu là ở Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất và Gò Quao. Tổng diện tích khoáng sản than bùn ở Kiên Giang được duyệt theo Quyết định

15/2011/QĐ-UBND là khoảng 2.731ha. Tuy nhiên, hiện nay diện tích đưa vào khai thác chỉ khoảng 203ha (tập trung ở Hòn Đất), chiếm khoảng 1/4 diện tích đã được cấp phép khai thác cho các doanh nghiệp. Do đó, trong thời kỳ 2021-2025 tập trung chỉ đạo các doanh nghiệp đã được cấp phép tiến hành khai thác trên phần diện tích đã được cấp phép khai thác; đồng thời tiến hành công tác hoàn nguyên mặt bằng sau khai thác để có thể sử dụng vào các mục đích khác. Chỉ tiến hành cấp phép khai thác mới đối với các dự án có tính khả thi cao, những khu vực khai thác trọng điểm, nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai và bảo vệ diện tích đất chuyên trồng lúa (do phần lớn diện tích than bùn hiện nay đều đang sử dụng vào mục đích sản xuất lúa).

Bên cạnh đó, với quan điểm hạn chế chuyển đất chuyên lúa nước sang các mục đích khác theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP và cân đối khả năng khai thác từ nay đến năm 2025 nên chỉ bố trí ở các khu vực khai thác trọng điểm với tổng quy mô khoảng 1.133ha; Còn lại sẽ chuyển sang khai thác giai đoạn sau năm 2025.

Đối với quỹ đất dành cho khai thác vật liệu xây dựng, gồm sứ tổng quy mô toàn tỉnh đến năm 2025 khoảng 1.283ha/2.359ha đã được duyệt theo Quyết định 20/2017/QĐ-UBND. Các khu vực khác sẽ chuyển sang khai thác giai đoạn sau năm 2025.

- Đất phát triển hạ tầng: Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm của quốc gia, của vùng và của tỉnh, nhất là về giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng số, tăng cường kết nối vùng, khu vực và thế giới. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm và đầu tư tập trung, dứt điểm, kiên quyết hoàn thành những công trình kết cấu hạ tầng then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ ở các vùng động lực phát triển, các đô thị trung tâm, các khu công nghiệp, khu kinh tế,...Cùng với yêu cầu phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, cần tập trung nguồn lực cho 4 lĩnh vực trọng tâm với các mục tiêu cụ thể như sau:

+ *Về hạ tầng giao thông:* Bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế lớn với nhau và với các đầu mối giao thông cửa ngõ bằng hệ thống giao thông đồng bộ, năng lực vận tải được nâng cao, giao thông được thông suốt an toàn. Bố trí quỹ đất để xây mới cũng như đầu tư nâng cấp, mở rộngcác tuyến giao thông như cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu, Quốc lộ N1, Dự án đường Hồ Chí Minh (đoạn Gò Quao - Vĩnh Thuận), các tuyến đường tỉnh như ĐT 963, 965, 965B, 967, 968, 969, 970, 972, các tuyến đường huyện, các bến bãi,...

+ *Về hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai:* Bảm đảm tưới, tiêu chủ động cho sản xuất nông nghiệp, kiểm soát mặn cho NTTS, cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất. Chủ động phòng, tránh bão, lũ, ứng phó với Biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát huy hiệu quả các công trình đã được xây dựng, không mâu thuẫn với lâu dài, đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông lâm thủy sản với

trình độ sản xuất cao, tạo điều kiện cho phân bố dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ *Về năng lượng:* Đảm bảo cung ứng điện, khí đốt cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đi đôi với tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng.

+ *Về hạ tầng đô thị:* Từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại, giải quyết cơ bản tình trạng ách tắc giao thông, ngập nước; cung cấp ổn định điện, nước và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Đến năm 2025, dành quỹ đất phát triển hạ tầng đáp ứng nhu cầu các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục – đào tạo, thể dục – thể thao, năng lượng, bưu chính- viễn thông, kho dự trữ quốc gia, tôn giáo, nghĩa trang – nhà tang lễ - nhà hỏa táng, di tích lịch sử, bãi thải – xử lý chất thải, khoa học – công nghệ, dịch vụ xã hội và chợ với diện tích là 29.766ha, tăng 4.379ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn:

+ *Định hướng bố trí dân cư nông thôn:* Bố trí dân cư nông thôn tại các trung tâm xã, cụm xã và các điểm dân cư nông thôn khác gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp, xây dựng các cụm, tuyến dân cư vượt lũ dọc theo các kênh, rạch. Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đảm bảo yêu cầu sống chung với lũ, thuận lợi trong sinh hoạt, giao lưu trao đổi hàng hóa phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cư dân khu vực nông thôn. Riêng đối với các xã biên giới thuộc địa bàn huyện Giang Thành và Tp. Hà Tiên cần xúc tiến nhanh tiến trình xây dựng các dự án bố trí dân cư biên giới Việt Nam - Campuchia. Khu vực hải đảo: gồm toàn bộ huyện Kiên Hải, Phú Quốc, một phần Kiên Lương và Hà Tiên bố trí dân cư sinh sống tại các làng nghề truyền thống, sắp xếp lại các điểm dân cư ở các làng chài phòng tránh thiên tai gây thiệt hại, ổn định đời sống người dân...

+ *Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn:* Căn cứ theo nhu cầu tách hộ, định mức đất ở nông thôn/hộ và kết quả rà soát bố trí đất ở nông thôn tại các huyện, nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 12.313ha, tăng thêm 1.467ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở tại đô thị: Phát triển nhà ở tại đô thị góp phần phát triển kinh tế - xã hội; chủ động đáp ứng nhu cầu cải thiện chỗ ở của nhân dân, phù hợp với tốc độ đô thị hóa và tiến trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; tạo động lực phát triển đô thị bền vững theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Phát triển nhà ở tại đô thị góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; kết hợp giữa phát triển nhà ở với chỉnh trang, mở rộng và phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại nhằm từng bước cải thiện chất lượng nhà ở, giữ gìn và phát huy bản sắc kiến trúc dân tộc, hiện đại phù hợp với đặc điểm của từng đô thị.

Theo định hướng phát triển đô thị, đến năm 2025 toàn tỉnh có 23 đô thị, giai đoạn sau năm 2025, tiếp tục đầu tư thêm 11 đô thị. Như vậy, không gian đô thị sẽ được mở rộng lên nhiều so với hiện nay. Tuy nhiên, trong phương án sử dụng đất thì chỉ đất ở tại các đô thị hiện hữu (đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn) thì mới cân đối vào chỉ tiêu đất ở tại các đô thị, đất ở tại các đô thị hình thành trong tương lai vẫn tính vào đất ở nông thôn và khi nào được công nhận là phường, thị trấn thì sẽ trở thành đất ở tại đô thị. Để đáp ứng được các mục tiêu, phương hướng trên nhằm hướng tới phát triển hệ thống đô thị của tỉnh một cách bền vững, dự kiến đất ở tại đô thị đến năm 2025 cần có là 4.999ha, tăng 1.568ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện nay, các cơ quan cấp tỉnh cơ bản đã có trụ sở hoạt động, đối với cấp huyện thì một số đơn vị phải bố trí mới quỹ đất để xây dựng Trung tâm hành chính (thành phố Phú Quốc, Giồng Riềng), còn lại là đất để xây dựng trụ sở tuyến xã, ấp và một số đô thị hình thành trong tương lai.

Kết quả rà soát ở các sở ngành, các huyện, thành phố, tổng nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025 là 415ha, tăng 202ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Qua rà soát nhu cầu sử dụng đất để xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, trong thời kỳ 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cần dành quỹ đất khoảng 38ha để mở rộng, xây dựng mới công trình. Theo đó, tổng nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2025 là 63 ha.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại:

Diện tích các loại đất phi nông nghiệp còn lại đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 20.746ha, tăng 1.575ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó có bố trí quỹ đất dự trữ để phát triển các công trình phi nông nghiệp trong giai đoạn 2021-2025.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Tập trung khai thác toàn bộ diện tích đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng để phục vụ cho mục đích phát triển. Trong đó, các khu vực ven biển ở Hà Tiên, Kiên Lương, Phú Quốc có thể khai thác quỹ đất chưa sử dụng để phục vụ cho phát triển du lịch, các công trình phi nông nghiệp... Như vậy, trong thời kỳ 2021-2025 sẽ tập trung khai thác khoảng 2.238ha để đưa vào sử dụng cho các mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2025, đất chưa sử dụng toàn tỉnh chỉ còn 517ha (chủ yếu là đất núi đá không có rừng cây), giảm 2.238 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.4. Tổng hợp phương án phân bổ đất đai theo mục đích sử dụng

Trên cơ sở xác định phương hướng và nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, từng lĩnh vực, tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như bảng 11.

(Bảng 11. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Kiên Giang kèm theo)

2. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025

2.1. Phương án phân vùng khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Căn cứ nhu cầu khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ phát triển kinh tế xã hội, dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ huy động khai thác 16 mỏ với tổng diện tích 315,37ha gồm:

Đá xây dựng 04 mỏ với tổng diện tích 230.70ha.

Đá vôi 12 mỏ với tổng diện tích 84,67ha.

(Bảng 12. Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm VLXD giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo)

2.2. Phương án phân vùng khai thác, sử dụng khoáng sản sét làm gạch ngói

Căn cứ nhu cầu khoáng sản sét làm gạch ngói phục vụ phát triển kinh tế xã hội, dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ huy động khai thác 19 mỏ với tổng diện tích 1.305ha.

(Bảng 13. Quy hoạch thăm dò khai thác sét gạch ngói giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo)

2.3. Phương án phân vùng khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu san lấp

Căn cứ nhu cầu khoáng sản làm vật liệu san lấp phục vụ phát triển kinh tế xã hội, dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ huy động khai thác 26 mỏ với tổng diện tích 5.286,8ha gồm:

Vật liệu san lấp trên đất liền 08 mỏ với tổng diện tích 96,8ha.

Vật liệu san lấp từ biển 18 mỏ với tổng diện tích 5.190ha.

(Bảng 14. Quy hoạch thăm dò, khai thác vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo)

2.4. Phương án phân vùng khai thác, sử dụng khoáng sản than bùn

Căn cứ nhu cầu khoáng sản than bùn phục vụ phát triển kinh tế xã hội, dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ huy động khai thác 20 mỏ với tổng diện tích 1.735,5ha.

(Bảng 15. Quy hoạch thăm dò, khai thác than bùn giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo)

3. Định hướng phát triển tài nguyên văn hóa giai đoạn 2020-2025

3.1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng tham gia công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy các giá trị các di tích và di sản văn hóa phi vật

thể (VHPVT)

- Triển khai thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, xây dựng và thực hiện các kế hoạch, đề án nhằm bảo vệ và phát huy tốt các giá trị các di tích và di sản VHPVT của địa phương. Các ngành, các cấp và chính quyền các địa phương trong tỉnh tăng cường tuyên truyền, triển khai sâu rộng Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9 (khóa XI) về "Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước" và Chương trình hành động số 53-Ctr/TU, ngày 27/8/2014 của Tỉnh ủy, trong đó quan tâm đúng mức yêu cầu và nhiệm vụ bảo tồn, tôn tạo các di tích và di sản VHPVT tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa làm nền tảng và động lực để phát triển du lịch.

- Tăng cường tuyên truyền Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; các văn bản của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành Trung ương về công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích và di sản VHPVT. Chú trọng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hoá thông qua nhiều hình thức truyền thông phù hợp như: báo, đài, trang thông tin điện tử, ấn phẩm văn hóa, biên soạn tài liệu, tổ chức các hội thi, các lớp đào tạo, tập huấn về di sản văn hóa...

- Tích cực vận động nhân dân tham gia công tác bảo vệ, phát huy giá trị di tích và di sản VHPVT; kịp thời ngăn chặn các hoạt động tùy tiện trong tu bổ, tôn tạo di tích. Xây dựng bộ nguyên tắc ứng xử văn hóa, giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống tại các điểm tham quan du lịch là di tích tuyên truyền đến khách du lịch.

- Sưu tầm, cập nhật thông tin, cơ sở dữ liệu các di tích và di sản VHPVT ở cơ sở để xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng, chính quyền địa phương các cấp về tầm quan trọng, giá trị và tiềm năng của tích và di sản VHPVT tỉnh Kiên Giang.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá thông qua các biện pháp tuyên truyền trong các hoạt động lễ hội, sinh hoạt tín ngưỡng tại di tích, các cuộc sinh hoạt Tổ nhân dân tự quản tại địa phương. Khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ và phát huy các giá trị của di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

3.2. Tăng cường năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và xây dựng, kiện toàn các bộ máy quản lý di tích

- Ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Rà soát, xây dựng các văn bản pháp lý về công tác quản lý di tích. Kiện toàn, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ ban bảo vệ di tích để phát huy hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức làm công tác quản lý di tích từ tỉnh đến cơ sở theo quy định.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích nhằm phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm hại di tích, lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích để trục lợi, hoạt động mê tín dị đoan hoặc thực hiện những hành vi khác trái pháp luật, trái với thuần phong, mỹ tục.

- Các huyện, thành phố tổ chức thực hiện tốt việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các di tích, nhất là các di tích đã được xếp hạng theo quy định. Chấn chỉnh tình trạng buông lỏng quản lý di tích ở các địa phương; khắc phục dần hậu quả tình trạng lấn chiếm, xâm hại di tích. Thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng có hiệu quả giá trị và đất đai di tích.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các ban bảo vệ di tích xây dựng kế hoạch và đề ra các biện pháp tích cực, hiệu quả trong việc bảo vệ di tích, bố trí người có trách nhiệm trông coi di tích, không để xảy ra tình trạng mất cắp di vật, cổ vật tại các di tích. Lễ hội được tổ chức ở địa điểm gắn với di tích thì Ban tổ chức lễ hội phải kết hợp chặt chẽ với ban bảo vệ di tích để bảo vệ di tích, phòng chống cháy nổ, các hoạt động xâm hại khác làm ảnh hưởng đến di tích, để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho di tích.

- Các cơ quan, ban ngành chức năng và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ an ninh trật tự, vệ sinh môi trường tại các điểm di tích, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật các hành vi vi phạm, đưa hoạt động kinh doanh dịch vụ tại các điểm di tích vào kỷ cương nền nếp.

- Xây dựng đội ngũ người tham gia làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích có tâm huyết, trình độ, năng lực chuyên môn. Đào tạo, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về di sản văn hóa cho đội ngũ người tham gia làm công tác quản lý văn hóa thông tin; tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho đội ngũ quản lý, bảo vệ và tổ chức hoạt động trực tiếp tại các di tích.

- Xây dựng danh mục kiểm kê di tích trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời rà soát, lựa chọn các di tích đã có có trong danh mục kiểm kê, chưa được Nhà nước xếp hạng cần có biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

- Xây dựng chính sách về chế độ đãi ngộ phù hợp đối với những người trực tiếp làm công tác quản lý và bảo vệ di tích, những người có công truyền dạy và phổ biến di sản văn hóa phi vật thể; tuyển chọn, xây dựng, đào tạo đội ngũ thuyết minh viên tại các di tích được xếp hạng.

3.3. Triển khai thực hiện công tác kiểm kê, quy hoạch, đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và phát huy giá trị di tích gắn với bảo vệ môi trường di tích

- Hằng năm lập kế hoạch kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố hoặc điều chỉnh, bổ sung danh mục kiểm kê di tích.

- Đẩy mạnh quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị đối với những di tích có phạm vi, diện tích khoanh vùng bảo vệ lớn có tác động đến phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội của địa phương.

- Tăng cường nguồn vốn đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích gắn với ứng phó biến đổi khí hậu thuộc lĩnh vực di tích, cụ thể như: khảo sát đánh giá cụ thể, chi tiết từng di tích, cụm di tích ở các địa hình, địa bàn khác do tác động của biến đổi khí hậu gây nên; chống xói lở bờ biển, gia cố chống lở đất tại một số di tích; phòng chống xâm nhập mặn, gió bão, triều cường, hơi nước làm ảnh hưởng đến kiến trúc và cổ vật tại các di tích gần biển, sông, kênh, rạch; tu bổ di tích cho các di tích nằm sâu trong đất liền nhưng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu như tình hình khô hạn làm mực nước ngầm hạ thấp dẫn đến đất nền bị lún sụp ảnh hưởng đến công trình di tích, hay tình trạng nắng nóng, lũ lụt...

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ thông tin vào việc bảo vệ di tích; thực hiện tốt việc nghiên cứu, bảo tồn các di sản văn hóa trong quá trình triển khai các dự án đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

- Tăng cường đầu tư và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư của nhà nước và sự đóng góp của nhân dân cho việc bảo vệ các di tích. Huy động để ngày càng nâng cao nguồn vốn tu bổ, tôn tạo di tích từ xã hội hóa.

(Bảng 16. Danh mục Dự án đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và phát huy giá trị di tích giai đoạn 2021 – 2025 kèm theo)

3.4. Điều chỉnh khu vực khoanh vùng bảo vệ và cắm mốc di tích trên địa bàn tỉnh

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã xếp hạng được 56 di tích trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 22 di tích cấp quốc gia và 33 di tích cấp tỉnh. Do tình hình phát triển kinh tế xã hội ngày càng gia tăng, đô thị ngày càng phát triển, các khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích đã có từ 20 đến 30 năm trước nay không còn phù hợp, ảnh hưởng lớn đến quy hoạch đô thị cũng như đời sống của nhân dân nằm trong khu vực khoang vùng bảo vệ di tích.

Giai đoạn 2021-2025, triển khai thực hiện bảo vệ nguyên trạng và điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc ranh di tích gồm:

Giữ nguyên hiện trạng 28 di tích mà khu vực khoanh vùng bảo vệ đã ổn định về diện tích; có tọa độ các góc, mốc ranh; kích thước các cạnh.

Cắm mốc ranh 19 di tích mà khu vực khoanh vùng bảo vệ chưa có mốc ranh, không có tọa độ, kích thước các cạnh.

- Điều chỉnh khu vực khoanh vùng bảo vệ và cắm mốc ranh 09 di tích, do trước đây đã khoanh vùng bảo vệ di tích quá rộng.

- Khảo sát thực địa; lập phương án dự kiến; tổ chức họp lấy ý kiến về việc điều chỉnh khoanh vùng.

- Trình Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch thỏa thuận về việc điều chỉnh khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích.

- Phê duyệt các loại bản vẽ và chỉnh lý hồ sơ di tích và trình Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (đối với di tích cấp quốc gia).

3.5. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản VHPVT

- Nâng cao nhận thức về giá trị di sản VHPVT gắn với di tích, không tách rời công tác bảo vệ phần vật thể của di tích với việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản là sản phẩm tinh thần của cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hoá liên quan, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học tồn tại trong di tích. Xây dựng phương án bảo tồn bản sắc của cộng đồng, không ngừng tái tạo và được lưu truyền các giá trị di sản VHPVT từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác tại di tích.

- Tiếp tục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể, thuộc 07 loại hình di sản văn hóa gồm: Lễ hội truyền thống; Nghệ thuật trình diễn dân gian; Tập quán xã hội; Tiếng nói chữ viết các dân tộc; Ngữ văn dân gian; Tri thức dân gian; Nghề thủ công truyền thống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Nhận diện và xác định giá trị di sản VHPVT gắn với di tích. Áp dụng các phương án bảo vệ và phát huy giá trị di sản VHPVT đang tồn tại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. In sách quảng bá, giới thiệu về các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh và thiết lập phần mềm quản lý hệ thống các di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh nhằm phổ biến các giá trị di sản VHPVT.

- Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm di sản VHPVT; cập nhật cơ sở dữ liệu di sản VHPVT ở cơ sở để xây dựng hệ thống thông tin về các giá trị di tích để phục vụ công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng, chính quyền địa phương các cấp về tầm quan trọng, giá trị và tiềm năng của di sản VHPVT tỉnh Kiên Giang. Tổ chức lập một số đề án mở rộng quy mô tổ chức lễ hội và 01 đề án "Khảo sát, nghiên cứu giá trị các di chỉ khảo cổ để đề xuất xây dựng hệ thống điểm đến du lịch di sản khảo cổ của tỉnh Kiên Giang"; lập 01 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản VHPVT quốc gia và 01 hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO công nhận là di sản VHPVT của nhân loại.

3.6. Đẩy mạnh công tác vận động các nguồn lực xã hội thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích và di sản VHPVT

- Ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, xây dựng cơ chế chính sách trong công tác vận động các nguồn lực xã hội thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích và di sản VHPVT.

- Huy động các nguồn lực sẵn có từ các sở, ban, ngành; các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; các ban bảo vệ di tích tham gia đóng góp cho công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích và di sản VHPVT trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích và di sản VHPVT; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp, tài trợ cho công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích và di sản VHPVT.

PHẦN 4
SẢN PHẨM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

1. Sản phẩm của đề án là báo cáo tổng hợp Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh".

2. Bản đồ Phương án phân bổ đất đai thời kỳ 2021-2025.

3. Bản đồ Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2021-2025.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để đảm bảo thực hiện có hiệu quả cao nhất Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh" Ủy ban hân dân tỉnh yêu cầu:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: căn cứ vào nội dung Đề án được duyệt, xây dựng Kế hoạch để tổ chức thực hiện nhằm khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản đảm bảo phù hợp nội dung của Đề án.

2. Sở Văn hoá và Thể thao: căn cứ vào nội dung Đề án được duyệt xây dựng Kế hoạch để tổ chức thực hiện nhằm khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống đảm bảo phù hợp nội dung của Đề án.

3. Sở Du lịch: căn cứ vào nội dung Đề án được duyệt xây dựng Kế hoạch để tổ chức thực hiện nhằm khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống phục vụ phát triển ngành du lịch của tỉnh đảm bảo phù hợp nội dung của Đề án.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn lực tài chính để tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả Đề án này.

5. Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố phối hợp thực hiện nhằm khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống trên địa bàn đảm bảo phù hợp nội dung của Đề án./.

Bảng 1. Bảng tổng hợp các điểm mỏ khoáng sản của tỉnh đến năm 2021

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Loại Khoáng sản	Số lượng	Loại Khoáng sản	Số lượng
I. NGUYÊN LIỆU PHÂN BÓN	**54**	**III. NGUYÊN LIỆU XI MĂNG**	**23**
1. Than bùn	41	1. Đá vôi xi măng	15
2. Dolomit	3	2. Sét xi măng	4
3. Phosphorit	10	3. Laterit phụ gia	4
II. VLXD THÔNG THƯỜNG	**136**	**IV. CÁC KHOÁNG SẢN KHÁC**	**31**
1. Đá xây dựng:	31	1. Không kim loại	14
2. Cát xây dựng	7	2. Kim loại	10
3. Cuội sỏi	2	3. Đá bán quý	7
4. Sét gạch ngói	55	**TỔNG CỘNG**	**244**
5. Vật liệu san lấp	41		

Bảng 2. Thống kê số lượng, diện tích các khu vực khoáng sản đã được điều tra, đánh giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
I	**Đá xây dựng**	**31**	**2.371,5**	**66.844**	**558.773**
A	**Đá xây dựng (Granit)**	**4**	**548,0**	**32.364**	**158.301**
1	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		128,0	32.364	58.301
2	Núi Hòn Me, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		150,0		40.000
3	Núi Hòn Đất, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		150,0		40.000
4	Núi Hòn Tre, huyện Kiên Hải		120,0		20.000
B	**Đá xây dựng (Ryolit)**	**6**	**541,2**	**26.123**	**292.748**
5	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương		32,0	13.000	13.000
6	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		53,2	11.064	27.024
7	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		14,7	2.059	6.469
8	Núi Mây, xã Bình An, huyện Kiên Lương		22,0		13.420
9	Núi Huỳnh, xã Bình An, huyện Kiên Lương		19,3		12.835

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
10	Hòn Nghệ, huyện Kiên Hải		400,0		220.000
C	**Đá xây dựng (Cát kết)**	**6**	**1.202,0**	**505**	**79.536**
11	Suối Đá, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		30,0		6.000
12	Km13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		6,0	126	757
13	Núi Mắt Quỷ, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		12,0		2.400
14	Núi Đồi 37, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		4,0	379	379
15	Núi An Thới, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		100,0		20.000
16	Ba Trại núi Bình Trị, huyện Kiên Lương		1.050,0		50.000
D	**Đá xây dựng (Đá vôi)**	**15**	**80,3**	**7.852**	**28.188**
17	Núi Cà Đanh, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		1,5		250
18	Núi Túc Khối, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		14,0	1.816	1.816
19	Núi Cà Đa, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		7,0		884
20	Núi Nhà Vô, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		5,7		1.938
21	Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,8	342	1.398
22	Núi Bnom Pô Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,6	313	1.325
23	Nam Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương		7,5	1.660	1.660

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
24	Núi Thung Lũng, xã Bình An, huyện Kiên Lương		2,8	360	976
25	Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		7,3	1.068	1.578
26	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		8,0	1.567	3.327
27	Núi Cóc, xã Bình An, huyện Kiên Lương		0,5		26
28	Núi Bnom Pô Nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		3,8		150
29	Núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		4,7	726	1.760
30	Núi Bnum Cha, xã Bình An, huyện Kiên Lương		1,0		100
31	Núi Ba Hòn, thị trấn, huyện Kiên Lương		7,1		11.000
II	**Cát xây dựng**	**7**	**1.466,0**	**61**	**38.251**
32	Suối Cửa Cạn, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc		10,0	61	61
33	Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc		235,0		7.050
34	Rạch Dinh, thành phố Phú Quốc		141,0		5.640
35	Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		537,0		21.480
36	Gành Gió, thành phố Phú Quốc		500,0		750
37	Bãi Đất Đỏ, thành phố Phú Quốc		33,0		2.970
38	Bãi Khẹm, thành phố Phú Quốc		10,0		300

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
III	**Sét gạch ngói**	**55**	**7.018,4**	**15.208**	**259.140**
39	Ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		185,0	12.354	12.354
40	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		315,0		26.460
41	Ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		50,0		4.550
42	Ấp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà, huyện Giang Thành		50,0		4.550
43	Ấp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		50,0		4.750
44	Ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		50,0		4.625
45	Ấp Mẹt Lung, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		50,0		4.550
46	Ấp Mới, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		50,0		4.550
47	Ấp Thạch Động , xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên		50,0		3.700
48	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		170,0		12.750
49	Dương Hoà, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		26,9	2.854	2.854
50	Cờ Trắng, huyện Kiên Lương		500,0		25.000
51	Bắc Kiên Lương, huyện Kiên Lương		750,0		22.500
52	Kênh số 1, huyện Kiên Lương		550,0		22.000
53	Ba Hòn, huyện Kiên Lương		25,0		2.325

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
54	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		72,5		5.800
55	Nam Kiên Lương, huyện Kiên Lương		100,0		2.500
56	Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		80,0		7.280
57	Kênh Tri Tôn, huyện Hòn Đất		150,0		1.600
58	Kênh Kiểm Lâm, huyện Hòn Đất		750,0		22.500
59	Khúc Cung, Thành phố Rạch Giá		100,0		2.700
60	Rạch Giồng, Thành phố Rạch Giá		120,0		3.240
61	Tân Hiệp B, huyện Tân Hiệp		20,0		1.000
62	Kênh 8, huyện Tân Hiệp		20,0		1.000
63	Kênh 9, huyện Tân Hiệp		20,0		500
64	Đá Nổi 2, huyện Tân Hiệp		40,0		480
65	Tân Hội, huyện Tân Hiệp		60,0		3.000
66	Mông Thọ, huyện Châu thành		20,0		480
67	Gò Đất, huyện Châu thành		225,0		4.500
68	Chắc Kha, huyện Châu thành		100,0		1.300
69	Thọ Phước, huyện Châu thành		400,0		6.400

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
70	Vĩnh Phước Hoà, huyện Giồng Riềng		100,0		1.400
71	Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng		100,0		1.500
72	Hoà Hưng, huyện Giồng Riềng		100,0		1.200
73	Kênh Ông Đèo, huyện Giồng Riềng		100,0		1.500
74	Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng		100,0		1.200
75	Vinh Thuận Lợi, huyện Giồng Riềng		100,0		1.400
76	Tân Bình Thành, huyện Giồng Riềng		100,0		1.500
77	Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao.		30,0		900
78	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao		20,0		500
79	Đường Cày, huyện Gò Quao		20,0		400
80	Thới An, huyện Gò Quao		20,0		240
81	Định Hoà, huyện Gò Quao		20,0		280
82	Thới Quản, huyện Gò Quao		20,0		200
83	Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao		20,0		400
84	Đông Yên, huyện An Biên		100,0		1.500
85	Đông Thái, huyện An Biên		120,0		1.800

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
86	Hưng Yên, huyện An Biên		50,0		750
87	Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận		100,0		1.300
88	Cạnh Đền, huyện Vĩnh Thuận		100,0		1.200
89	Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thuận		200,0		6.000
90	Đường Sân, huyện Vĩnh Thuận		50,0		1.000
91	Dương Đông, thành phố Phú Quốc		20,0		400
92	Đông Bắc Dương Đông, thành phố Phú Quốc		225,0		9.152
93	Rạch Tràm, thành phố Phú Quốc		54,0		1.620
IV	**Vật liệu san lấp**	**41**	**7.198,6**	**34.296**	**518.187**
A	**Vật liệu san lấp từ đất liền**	**23**	**430,6**	**10.248**	**62.539**
94	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		22,0	4.172	4.172
95	Núi Đồn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		5,0		1.000
96	Núi Nhỏ, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		5,0	320	1320
97	Núi Đồng, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		40,0		20.000
98	Núi Bãi Ớt, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		12,4	2.287	2.287
99	Núi Mây, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		17,0		20.000

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
100	Mũi Ông Cọp, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		2,0		400
101	Bãi Chà Và, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		5,0		1.000
102	Chuồng Vích, xã Gành Dầu, thành phố Phú Quốc		6,0		243
103	Đồng Cây Sao, xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc		150,0	3.096	4.310
104	Ấp 2, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc		30,0		1.500
105	Núi Cái Khế, ấp Cây Thông Trong, thành phố Phú Quốc		10,5		527
106	Suối Bom, ấp Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc		4,6		111
107	Ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc		1,7		102
108	Núi Vu Hương, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		1,6		80
109	Chân núi Ra Đa, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		5,1		204
110	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã An Bình, huyện Kiên Lương		14,7	373	373
111	Chân núi Cái Khế, ấp Suối Cát, thành phố Phú Quốc		8,0		410
112	Đất Đỏ, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		10,0		500
113	Đồi 58, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		20,0		3.000
114	Núi Khu Tượng, thành phố Phú Quốc		10,0		500
115	Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc		25,0		250

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
116	Quần đảo Hải Tặc, xã Tiên Hải, thành phố Hà Tiên		25,0		250
B	**Vật liệu san lấp từ biển**	**18**	**6.768,0**	**24.048**	**455.648**
117	Tô Châu, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên		100,0	7.848	7.848
118	Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		500,0		35.000
119	Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		100,0		7.000
120	Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		100,0		7.000
121	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên		60,0		4.200
122	Vịnh Hòn Heo, huyện Kiên Lương		2.000,0		140.000
123	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương		200,0		1.400
124	Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc (cách bờ 7.000m)		1.000,0		50.000
125	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá		700,0		70.000
126	Khu Du lịch Hạ Long, thành phố Rạch Giá		100,0		10.000
127	Khu lấn biển Đảo Hải Âu, thành phố Rạch Giá		108,0	16.200	16.200
128	Khu lấn biển Tây Rạch Sỏi, Phường An Hoà, thành phố Rạch Giá		100,0		10.000

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
129	Ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		200,0		14.000
130	Ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		200,0		14.000
131	Ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất		200,0		14.000
132	Ven biển xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		500,0		10.000
133	Ven biển Bắc đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải		500,0		35.000
134	Ven biển Bãi Bắc đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải		100,0		10.000
V	**Than bùn**	**33**	**16.811,0**	**3.923**	**133.189**
135	Ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành.		150,0		1.125
136	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		100,0		750
137	Ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		185,0	925	925
138	Lung Mẹt Lung, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		105,0		825
139	Trà Tiên, huyện Giang Thành		105,0		525
140	Đồng Tà Chăn, huyện Giang Thành		500,0		1.250
141	Triếc Kum, huyện Giang Thành		150,0		750
142	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		600,0	566	4.407
143	Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương		650,0		3.750

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
144	Lung Kiên Lương, huyện Kiên Lương		135,0		1.508
145	Rạch Giang Sáp, huyện Kiên Lương		120,0		900
146	Lâm trường Vĩnh Điều, huyện Kiên Lương		1.050,0		4.935
147	Ba Hòn, huyện Kiên Lương		200,0		1.600
148	Bình An, huyện Kiên Lương		188,0		682
149	Túc Khối, huyện Kiên Lương		320,0		2.340
150	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		120,0	958	958
151	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		96,0	1.294	1.294
152	Kênh T5 xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		200,0		2.500
153	Tại xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		85,0	180	180
154	Lung Sen, huyện Hòn Đất		480,0		2.880
155	Lung Bảy Núi, huyện Hòn Đất		130,0		1.840
156	Trí Hoà, huyện Hòn Đất		248,0		2.792
157	Kênh Tư, huyện Hòn Đất		693,0		5.198
158	Lung Mốp Văn Tây, huyện Hòn Đất		210,0		3.675
159	Lương An Trà, huyện Hòn Đất		20,0		70

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m^3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m^3)
160	Lung Mốp Văn Đông, huyện Hòn Đất		180,0		1.734
161	Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao		200,0		2.900
162	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyệnGò Quao		200,0		3.000
163	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao		100,0		850
164	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao		50,0		600
165	Lung Hoà Hưng, huyện Giồng Riềng		150,0		750
166	U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng		8.975;0		75.000
167	Thị trấn Thứ 11, huyện An Minh		116,0		696

Bảng 3. Thống kê số lượng, diện tích các khu vực quy hoạch khoáng sản của tỉnh đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
I	**ĐÁ XÂY DỰNG**	**17**	**256,98**	**79,37**	**336,35**
A	**ĐÁ GRANIT**	**1**	**110,03**	**17,97**	**128,00**
1	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		110,03	17,97	128,00
B	**ĐÁ RYOLIT**	**3**	**97,70**	**5,00**	**102,70**
2	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương		32,80		32,80
3	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		50,20	5,00	55,20
4	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		14,70		14,70
C	**ĐÁ VÔI**	**11**	**43,25**	**17,40**	**60,65**
5	Núi Túc Khối, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		11,28		11,28
6	Núi Cà Đa, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương			7,00	7,00
7	Núi Nhà Vô, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương			5,70	5,70
8	Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,80		4,80
9	Núi Bnumpo Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,60		4,60
10	Núi Blumpô nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		3,80		3,80
11	Nam núi Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương		7,45		7,45
12	Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		2,32		2,32
13	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		3,30	4,70	8,00

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
14	Núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		4,70		4,70
15	Núi Bnumcha, xã Bình An, huyện Kiên Lương		1,00		1,00
D	**ĐÁ CÁT KẾT**	**2**	**6,00**	**39,00**	**45,00**
16	Suối Đá, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc			30,00	30,00
17	Km13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		6,00	9,00	15,00
II	**SÉT GẠCH NGÓI**	**19**	**111,94**	**1.165,00**	**1.276,94**
18	Ấp Rạch Dừa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		85,00	100,00	185,00
19	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			315,00	315,00
20	Ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			50,00	50,00
21	Ấp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà, huyện Giang Thành			50,00	50,00
22	Ấp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00	50,00
23	Ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00	50,00
24	Ấp Mẹt Lung, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00	50,00
25	Ấp Mới, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00	50,00
26	Ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên			50,00	50,00
27	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			170,00	170,00
28	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		26,94		26,94
29	Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất			80,00	80,00
30	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao			30,00	30,00
31	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao			20,00	20,00
32	Đường Cày, huyện Gò Quao			20,00	20,00
33	Thới An, huyện Gò Quao			20,00	20,00
34	Định Hoà, huyện Gò Quao			20,00	20,00

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
35	Thới Quản, huyện Gò Quao			20,00	20,00
36	Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao			20,00	20,00
III	**VẬT LIỆU SAN LẤP**	**24**	**351,60**	**4.013,24**	**4.364,84**
A	**TRÊN ĐẤT LIỀN**	**8**	**22,00**	**74,84**	**96,84**
37	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			22,00	22,00
38	Núi Mây, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		17,00		17,00
39	Vật liệu san lấp tại Bãi Chà Và, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		5,00		5,00
40	Chuồng Vích, xã Gành Dầu, thành phố Phú Quốc			6,00	6,00
41	Ấp 2, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc			30,00	30,00
42	Cái Khế, Cây Thông Trong, thành phố Phú Quốc			10,54	10,54
43	Suối Bom, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc			4,60	4,60
44	Ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc			1,70	1,70
B	**TỪ BIỂN**	**16**	**329,60**	**3.938,40**	**4.268,00**
45	Tô Châu, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên		100,00		100,00
46	Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			500,00	500,00
47	Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			100,00	100,00
48	Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			100,00	100,00
49	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên			60,00	60,00
50	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương		100,00	100,00	200,00
51	Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc			1.000,00	1.000,00
52	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá		99,60	600,40	700,00
53	Khu Du lịch Hạ Long, thành phố Rạch Giá			100,00	100,00
54	Khu lấn biển Đảo Hải Âu, thành phố Rạch Giá			108,00	108,00

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
55	Khu lấn biển Tây Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá		30,00	70,00	100,00
56	Ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất			200,00	200,00
57	Ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất			200,00	200,00
58	Ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất			200,00	200,00
59	Biển Bắc Hòn Tre, huyện Kiên Hải			500,00	500,00
60	Ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải			100,00	100,00
IV	**THAN BÙN**	**20**	**964,06**	**1.318,90**	**2.282,96**
61	Ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		100,00	50,00	150,00
62	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			100,00	100,00
63	Ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành và ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		85,00	100,00	185,00
64	Kênh K2 và kênh K3 xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			30,00	30,00
65	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		297,50	302,50	600,00
66	Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương		77,00		77,00
67	Kênh 7, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương			18,00	18,00
68	Kênh Sáng và Kênh T5, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương			55,00	55,00
69	Kênh KN3, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương			13,40	13,40
70	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		120,00		120,00
71	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		96,26		96,26
72	Kinh T5, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất			100,00	100,00
73	Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		35,30		35,30
74	Kênh Bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		23,00		23,00
75	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		100,00		100,00
76	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		30,00		30,00

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
77	Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao			200,00	200,00
78	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao			200,00	200,00
79	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao			100,00	100,00
80	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao			50,00	50,00

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Kiên Giang, phân theo huyện, thành phố

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Đất nông nghiệp		*Trong đó:*									
				Đất trồng lúa		Cây lâu năm	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất		Đất NN còn lại		
		Diện tích	So với tổng DTTN (%)	Tổng số	*Đất chuyên trồng lúa nước*				Tổng số	*Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên*	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Đất trồng cây HNK	Đất nông nghiệp khác
Toàn Tỉnh	**635.202**	**566.715**	*100,00*	**382.387**	**296.700**	**62.954**	**26.481**	**39.297**	**5.907**	**613**	**38.635**	**10.834**	**220**
% so với DTTN	*100,00*	*89,22*		*60,20*	*46,71*	*9,91*	*4,17*	*6,19*	*0,93*	*0,10*	*6,08*	1,71	0,03
Tp. Rạch Giá	10.446	7.122	*68,19*	5.731	*5.731*	1.222					21	149	
Tp. Hà Tiên	10.148	10.148	72,28	709	0	4.588	952		9		3.802	88	
H. Giang Thành	41.349	41.349	92,29	29.249	29.133	4.324	1.869	909	438	438	4.444	88	
H. Kiên Lương	47.333	47.333	84,05	21.528	21.523	11.146	1.212	965	411	175	12.037	35	
H. Hòn Đất	103.985	103.985	91,65	80.051	79.931	12.468	6.227		2.421		1.747	1.002	
H. Tân Hiệp	42.292	42.292	92,15	36.600	36.600	5.526					119	9	39
H. Châu Thành	28.569	28.569	84,92	19.036	19.036	9.481					5	27	21
H. Giồng Riềng	63.935	63.935	91,36	50.798	50.798	11.797			881		3	439	17
H. Gò Quao	43.951	43.951	86,51	27.709	25.007	14.954					20	1.264	4
H. An Biên	40.029	40.029	89,95	27.469	6.989	7.662	1.737	0	0	0	3.058	104	0
H. An Minh	59.048	59.048	92,42	38.765	0	7.550	5.029	0	498	0	7.177	22	7
H. UM. Thượng	43.270	43.270	93,96	18.758	12.407	5.981	436	8.009	1.248		1.215	7.596	27
H. Vĩnh Thuận	39.444	39.444	92,72	25.984	9.545	8.476					4.972	11	1
Tp. Phú Quốc	58.927	58.927	84,15			21.760	7.731	29.414			16		6
H. Kiên Hải	2.475	2.475	78,82			1.186	1.289						

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 tỉnh Kiên Giang phân theo huyện, thành phố

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Rạch Giá	Hà Tiên	Giang Thành	Kiên Lương	Hòn Đất	Tân Hiệp	Châu Thành	Giồng Riềng	Gò Quao	An Biên	An Minh	U Minh Thượng	Vĩnh Thuận	Phú Quốc	Kiên Hải
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**65.732**	**3.307**	**2.521**	**3.188**	**6.753**	**8.684**	**3.321**	**4.309**	**5.524**	**5.930**	**4.022**	**4.442**	**2.616**	**2.871**	**8.059**	**188**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.711	17	281	152	179	167	7	14	17	3	5	10	6	9	812	31
2.2	Đất an ninh	CAN	87	18	5	7	6	1	2	7	1	2	11	4	10	2	10	1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	177		100					77								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34					1		3		30						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.455	45	70	1	46	11	6	7	15	5	3	15	1	5	3.221	3
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	992	38	45	3	609	44	32	67	21	16	11	2	0	0	99	3
2.7	Đất khoáng sản	SKS	203					203										
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25.387	1.188	688	2.459	3.946	3.311	1.033	1.847	1.207	2.317	1.250	2.060	1.046	820	2.139	77
	Trong đó:																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	12.683	819	500	1.284	1.714	727	757	456	1.010	861	552	801	511	686	1.952	52
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	10.497	186	83	1.132	1.797	2.329	105	1.163	4	1.338	626	1.195	458	74		9
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	93	15	11	0	4	4	3	4	5	5	4	3	21	4	8	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	74	23	3	2	3	5	5	12	5	4	2	3	1	3	4	0
-	*Đất XD cơ sở giáo dục và ĐT*	*DGD*	733	76	24	24	37	60	44	152	62	44	44	42	33	30	58	3
-	*Đất XD cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	80	16	3		10	6	2	3	9	3	4	0		1	22	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	320	1	1		300	2	1	4	1	4	1	0			5	
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	10	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0		1	0	2	0
-	*Đất XD kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	322	20	11	6	28	24	55	36	62	30	7	5	5	9	20	3
	Đất làm nghĩa trang	*NTD*	282	21	27	1	13	71	53	14	29	17	3	2	1	5	26	1
-	*Đất có di tích lịch sử - VH*	*DDT*	63	0	8	0	17	10		1	3	0	1		7	6	9	2
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	129	0	10	7	18	47	3	1	7	1	2	7	3	1	17	4
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.846	111	54	128	432	1.526	995	1.022	1.122	1.526	1.009	1.134	640	591	493	63
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.431	1.292	337		244	260	157	140	138	131	114	55		109	453	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	20	12	18	15	11	17	17	13	12	11	13	18	8	23	4
2.13	Đất XD trụ sở của TCSN	DTS	25	10	1			5	1	5	1	0		1	1			
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.15	Các loại đất PNN còn lại		19.271	579	935	423	1.280	3.170	1.076	1.103	2.998	1.896	1.608	1.150	897	1.327	824	4

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

Bảng 6. Kết quả thực hiện Quy hoạch khoáng sản đến năm 2021

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

TT	Loại khoáng sản	QH GĐ 2016-2020		Kết qủa thực hiện GĐ 2016-2020	Ghi chú
		GĐ 2016-2020	Dự trữ đến năm 2030		
01	Đá xây dựng	16 mỏ: diện tích QH 309,07ha; trữ lượng QH 20,950 triệu m^3	01 mỏ: diện tích 30ha, trữ lượng dự kiến 5 triệu m^3	Đã cấp phép khai thác 13/16 mỏ QH với tổng diện tích 295,37/309,07ha	Trữ lượng đã khai thác hơn 13,5 triệu m^3. Độ sâu quy hoạch: mỏ sâu nhất đến cốt -60m.
02	Sét gạch ngói	04 mỏ: diện tích QH 261,94ha; trữ lượng QH 1,980 triệu m^3	15 mỏ: diện tích 1.015ha, trữ lượng dự kiến 4,670 triệu m^3	Đã cấp phép khai thác 03/04 mỏ QH với tổng diện tích 241,94/261,94ha	Trữ lượng đã khai thác hơn 1,1 triệu m^3. Độ sâu quy hoạch: mỏ sâu nhất đến cốt -20m
03	Vật liệu san lấp: - Đất liền	03 mỏ: diện tích QH 44ha; trữ lượng QH 3,250 triệu m^3	05 mỏ: diện tích 52,80ha, trữ lượng dự kiến 6,3 triệu m^3	Đã cấp phép khai thác 02/03 mỏ QH với tổng diện tích 22/44ha	Trữ lượng đã khai thác 0 m^3. Độ sâu quy hoạch: mỏ sâu nhất đến cốt -30m
	- Từ biển	12 mỏ: diện tích QH 1.918ha; trữ lượng QH 73 triệu m^3	08 mỏ: diện tích 1.850ha, trữ lượng dự kiến 98 triệu m^3	Đã cấp phép khai thác 06/12 mỏ QH với tổng diện tích 1.308/1.918ha	Trữ lượng đã khai thác hơn 4,4 triệu m^3. Độ sâu quy hoạch: mỏ sâu nhất đến cốt -20,2m.
04	Than bùn	19 mỏ: diện tích QH 1.705,46ha; trữ lượng QH 4,885 triệu tấn	06 mỏ: diện tích 577,5ha, trữ lượng dự kiến 2,2 triệu tấn	Đã cấp phép khai thác 10/19 mỏ QH với tổng diện tích 979,06/1.705,46ha	Trữ lượng đã khai thác 255.530 tấn. Độ sâu quy hoạch: mỏ sâu nhất đến cốt -6m.

Bảng 7. Bảng thống kê các Giấy phép Khai thác đã cấp trên địa bàn tỉnh đến năm 2021

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Số thứ tự	Tên Doanh nghiệp khai thác	Loại Khoáng sản	Vị trí và tên mỏ	Số giấy phép (ngày, tháng, năm)	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác khoáng sản	Công suất khai thác
I. Các Giấy phép Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp								
1	Công ty TNHH Siam City Cement – Việt Nam	Đá vôi	Núi khoe lá, xã Bình An, huyện Kiên lương	536/QĐ/QLTN ngày 20/6/1995	50	51,15	50.000.000	1.000.000
		Đá vôi	Bãi vôi cây Xoài, xã Bình An, huyện Kiên lương	535/QĐ/QLTN ngày 20/6/1995	50	193,5	80.200.000	1.500.000
		Sét	Bình Trị, xả Bình Trị, huyện Kiên Lương	178QĐ/QLTN ngày 03/3/1995	50	108	29.400.000	500.000
		Sét	Bình Trị, xả Bình Trị, huyện Kiên Lương	1056/GP-ĐCKS ngày 18/5/2001	30	35,5	3.062.100	102.070
2	Công ty CP Xi măng Hà Tiên KG	Đá vôi	Hang Cây Ổt, xã Bình An, huyện Kiên lương	410/QĐ/QLTN ngàyv15/5/1995	30	28	8.322.000	120.000
3	Công ty CP Xi măng Hà Tiên (Nhà máy Xi măng Kiên Lương)	Đá vôi	Núi Trầu và núi Còm, xã Dương Hòa và xã Hòa Điền, huyện Kiên lương	1272/GP-ĐCKS ngày 29/5/2002	19	43,68	32.300.000	1.700.000
		Đá vôi	khu vực núi Kheo Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1253/GP-BTNMT ngày 26/6/2014	30	13,37	15.474.119	525.000
		Sét	Kiên Lương, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	147ĐV-SX ngày 09/8/1993	10	357	44.728,947	360.000
4	Công ty CP Xi măng KG	Đá vôi	khu vực phí nam núi Kheo Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2540/GP-BTNMT ngày 12/11/2014	14	4,6	2.674.640	213.600
5	Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Đá vôi	khu vực phí nam núi Kheo Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2337/GP-BTNMT ngày 11/9/2015	13,6	1.623	1.187.943	89.712

Số thứ tự	Tên Doanh nghiệp khai thác	Loại Khoáng sản	Vị trí và tên mỏ	Số giấy phép (ngày, tháng, năm)	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác khoáng sản	Công suất khai thác
II. Các giấy phép UBND tỉnh cấp								
1	Cty TNHH An Phát	Đá xây dựng	Trà Đuốc Lớn, xả Bình Trị, huyện Kiên Lương	11/GP-UBND ngày 08/01/2008	15	12,20	5.160.376	200.000
2	Cty TNHH Suối Tiên	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2697/GP-UBND ngày 30/10/2009	10	3,5	462.487	46.000
3	Công ty TNHH Nguyễn Phan	Than bùn	Mỏ than bùn lung lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	1126/GP-UBND ngày 12/5/2009	30	138	565.515	15.000
4	Công ty Nông lâm nghiệp KG	Than bùn	Mỏ Lâm trường Hòn Đất, huyện Hòn Đất	1214/GP-UBND ngày 18/5/2009	24	120	958.293	40.000
5	DNTN Đại Nam	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	679/GP-UBND ngày 09/3/2010	22	4	991.547	45.000
6	DNTN Loan Phát	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2175/GP-UBND ngày 28/9/2010	11	2,8	506.346	45.000
7	Cty TNHH KS&ĐT Thiên Nhiên	Đá xây dựng	Mỏ Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1519/GP-UBND ngày 07/7/2010	16	8,4	4.074.000	250.000
8	Cty CP KTKS & XD Miền Nam	Đá xây dựng	Mỏ Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1720/GP-UBND, ngày 10/8/2010	16	8,4	4.009.320	250.000
9	Cty CP SXTMDV Toàn Thành Tâm	Sét gạch ngói	Mỏ sét Thuận Yên-Phú Mỹ, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên và xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	1810/GP-UBND ngày 20/8/2010	30	85	4.989.940	170.000
10	Cty CP Phân bón AAA	Than bùn	Mỏ Than bùn, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất	957/GP-UBND ngày 22/4/2010	30	96,26	1.293.764	30.000
11	Cty TNHH Trung Hiếu	Đất đá san lấp	Mỏ Núi Mây, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1909/GP-UBND, ngày 01/9/2010	17	8,48	4.221.834	250.000
12	Cty TNHH Duyên hải	Đất đá san lấp	Mỏ Núi Mây, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1910/GP-UBND ngày 01/9/2010	16,5	8,51	4.125.927	250.000
13	Cty CP khai thác đá Đại Tân	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2175/GP-UBND ngày 28/9/2010	16	5,23	956.584	60.000
14	Cty Cổ phần SXVLXD KG	Đá xây dựng	Mỏ Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	1132/GP-UBND ngày 19/5/2010	12	13	1.956.234	200.000

Số thứ tự	Tên Doanh nghiệp khai thác	Loại Khoáng sản	Vị trí và tên mỏ	Số giấy phép (ngày, tháng, năm)	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác khoáng sản	Công suất khai thác
15	Cty TNHH An Phát	Đá vôi	Mỏ Plumpo Nnỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1275/GP-UBND ngày13/6/2011	18	3,8	827.754	45.000
16	Cty CP Thanh Thùy	Than bùn	Mỏ than bùn lung lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	664/GP-UBND ngày 17/03/2011	15	60	223.676	15.000
17	Cty TNHH ĐT và PT Thiên Sơn	Than bùn	Mỏ than bùn lung lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	298/GP-UBND ngày 28/01/2011	30	100	767.698	15.000
18	Công ty TNHH Đoàn Thịnh KG	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2824/GP-UBND ngày 07/9/2012	10	9,69	1.871.407	180.000
19	Công ty TNHH Đức Việt	Than bùn	xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	1695/GP-UBND ngày 14/8/2012	30	100,00	920.184	25.000
20	DNTN Quang Tuyến	Đá Granit	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	227/GP-UBND ngày 24/01/2013	9	5,72	403.664	45.000
21	Cty TNHH Nguyễn Bay	Đá Granit	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	229/GP-UBND ngày 24/01/2013	10	5,2	304.148	20.000
22	DNTN Quốc Thắng	Đá Granit	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	228/GP-UBND ngày 24/01/2013	10	1,7	220.000	20.000
23	Cty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Toàn	Vật liệu san ấp từ biển	xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1296/GP-UBND ngày 22/5/2013	16	100	8.104.789	500.000
24	Cty CP Gạch ngói Kiên Giang	Sét gạch ngói	Mỏ sét Dương Hòa, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1056/GP-UBND ngày 16/5/2014	15	27	2.620.972	120.000
25	Cty CP KTKS & XD Miền Nam	Đá vôi	Mỏ Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1491/GP-UB ngày 07/7/2014	13	4,8	56.408	45.000
26	Cty CP KTKS & XD Miền Nam	Đá vôi	Mỏ Pnumpo, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1298/GP-UBND ngày 16/6/2014	20	5	1.439.056	78.500
27	DN Xây dựng thủy lợi Thanh liêm	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1797/GP-UBND ngày 28/8/2014	17	4,7	749.067	150.000
28	Cty TNHH Toàn Thịnh Phát	Đá xây dựng	Mỏ Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2204/GP-UBND ngày 24/10/2014	16	8	4.081.174	250.000
29	DNTN Hương Tràm	Than bùn	Kênh bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	1214/GP-UBND ngày 17/6/2015	12	95	576.145	50.000

Số thứ tự	Tên Doanh nghiệp khai thác	Loại Khoáng sản	Vị trí và tên mỏ	Số giấy phép (ngày, tháng, năm)	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác khoáng sản	Công suất khai thác
30	Cty TNHH MTV 622	Than bùn	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	1390/GP-UBND ngày 07/7/2015	8	30	300.797	40.000
31	Cty TNHH Đức Quân	Đá vôi	Mỏ Núi Túc Khối, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	31/GP-UBND ngày 07/01/2016	4,34	4,7	313.719	75.000
32	Cty Cổ phần SXVLXD KG	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	423/GP-UBND ngày 26/02/2016	24	47,16	14.473.800	1.000.000
33	Cty CP&KD Vật Tư	Đá xây dựng	Trà Đuốc Lớn, xả Bình Trị, huyện Kiên Lương	908/GP-UBND ngày 28/11/2016	5,3	7,998	1.258.654	240.000
34	Cty CP Đầu tư Xây dựng Khoáng sản Mê Kông	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	993/GP-UBND ngày 26/02/2016	6	8,25	672.753	120.000
35	Công ty CP Thung Lũng Xanh	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1646/GP-UBND ngày 20/7/2016	16	9,57	2.580.354	200.000
36	Công ty CP Kiên Giang C P Đ T	Than bùn	Mỏ than bùn Lung Hòa Điền, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	1877/GP-UBND ngày 19/8/2016	16	47,14	565.754	50.000
37	Công ty TNHH Hương Hải Group	Đá vôi	mỏ đá vôi núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương	612/GP-UBND ngày 20/3/2017	28	4,4	1.013.988	200.000
38	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Kiên Giang	Than bùn	Mỏ than bùn tại kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn và Kênh bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	2069/GP-UBND ngày 04/10/2017	8,2	58	317.228	40.000
39	Công ty TNHH Hải Vân	Đá xây dựng	mỏ đá xây dựng núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2254/GP-UBND ngày 27/10/2017	17	8	4.380.157	250.000
40	Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên	Đá vôi	Mỏ Núi Túc Khối, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	2773/GP-UBND ngày 20/12/2017	4	1,4	54.928	80.000
41	Công ty TNHH Đoàn Thịnh KG	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1082/GP-UBND ngày 09/5/2018	5	1,77	511.017	150.000
42	Công ty CP Thung Lũng Xanh	Đá xây dựng	Mỏ Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2542/GP-UBND ngày 13/11/2018	30	3,99	135.850	2.308

Số thứ tự	Tên Doanh nghiệp khai thác	Loại Khoáng sản	Vị trí và tên mỏ	Số giấy phép (ngày, tháng, năm)	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác khoáng sản	Công suất khai thác
43	Công ty TNHH Trung Hiếu	Đá xây dựng	Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2903/GP-UBND ngày 24/12/2018	13,5	14,7	3.819.931	300.000
44	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tâm Sen Kiên Giang	Sét gạch ngói	Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	975/GP-UBND ngày 25/4/2019	13,5	24,3	1.299.516	50.000
45	Công ty TNHH MTV Thương mại – Xây dựng A.C.M	Vật liệu san lấp từ biển	Phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên	1939/GP-UBND ngày 24/6/2019	2,5	25	1.000.000	425.000
46	Công ty CP Hòn Tre	Đá monzonit	Mỏ monzonit, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1705/GP-UBND ngày 30/7/2019	2	4,6	211.000	105.500
47	Công ty TNHH Đức Quân	Đá vôi	Mỏ đá vôi núi Lò Vôi Nhỏ xã Bình An, huyện Kiên Lương	2955/GP-UBND ngày 27/12/2019	17,6	4,7	988.875	88.500
48	Công ty CP ĐT Phú Cường Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Mỏ vật liệu san lấp từ biển đảo Hải Âu, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	987/GP-UBND ngày 21/4/2020	1,1	100	3.700.000	2.000.000
49	Công ty CP ĐT Phú Cường Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Mỏ vật liệu san lấp từ biển Tây Rạch Sỏi, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	986/GP-UBND ngày 21/4/2020	1,6	48	3.000.000	2.000.000
50	Công ty Cổ phần Thàn Phát Phú Quốc	Đá cát kết	mỏ đá cát kết km13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc	1727/GP-UBND ngày 28/7/2020	2,0	5,7	287.353	45.000

Bảng 8. Danh sách di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

TT	Đơn vị	Tổng	Phân loại xếp hạng		
			QG đặc biệt	Quốc gia	Tỉnh
1	Thành phố Rạch Giá	10	0	08	02
2	Thành phố Hà Tiên	09	0	05	04
3	Thành phố Phú Quốc	04	01	0	03
4	Huyện Hòn Đất	06	0	03	03
5	Huyện Tân Hiệp	02	0	0	02
6	Huyện Gò Quao	04	0	01	03
7	Huyện Giồng Riềng	04	0	0	04
8	Huyện Kiên Lương	03	0	02	01
9	Huyện Châu Thành	02	0	01	01
10	Huyện Kiên Hải	01	0	0	01
11	Huyện Giang Thành	02	0	0	02
12	Huyện An Biên	03	0	01	02
13	Huyện U Minh Thượng	04	0	01	03
14	Huyện An Minh	01	0	01	0
15	Huyện Vĩnh Thuận	02	0	01	01
	Tổng	**57**	**01**	**24**	**32**

Nguồn: Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang

Bảng 9. Các chỉ tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2011 – 2020 của tỉnh

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	2011	2013	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hộ đạt chuẩn hộ gia đình văn hóa	89,24	88,43	88,35	90,43	91,72	91,25	90,73	90,84
2	Khu phố văn hóa, ấp văn hóa đạt chuẩn	79,02	83,91	89,24	90,8	91,33	92,37	94,46	93,59
3	Phường – xã, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị;						0	35,71	35,71
4	Cơ quan, đơn vị văn hóa, doanh nghiệp văn hóa	95,45	91,27	91,6	92,39	93,24	92,32	94,39	93,66
5	Xã đạt chuẩn nông thôn mới						41,88	68,38	64,96

Nguồn: Sở Văn hóa và Thể thao Kiên Giang

Bảng 10. Hệ thống cơ sở thiết chế văn hóa tỉnh Kiên Giang từ 2011 – 2020

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

TT	Danh mục	2011	2015	2020
1	Trung tâm văn hóa – thể thao và truyền thanh cấp huyện	8	14	15
2	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng cấp xã	36	43	107
3	Thư viện tỉnh, huyện	14	16	16
4	Bảo tàng	1	1	1
5	Nhà truyền thống	5	5	11
6	Nhà thiếu nhi, trung tâm hoạt động thiếu niên	-	-	14
7	Nhà văn hóa lao động, nhà văn hóa công nhân	-	-	2

Bảng 11. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Kiên Giang

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Đơn vị tính:Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất(*)	Mã	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		**635.202**	**637.046**	**1.844**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**566.715**	**554.018**	**-12.697**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382.387	376.082	-6.305
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*296.700*	*282.174*	*-14.526*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.954	52.218	-10.737
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.481	21.088	-5.393
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.297	39.663	366
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.907	17.396	11.489
	Tr. Đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	*613*	*438*	*-175*
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		49.690	47.572	-2.118
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**65.732**	**82.511**	**16.780**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.711	4.937	3.226
2.2	Đất an ninh	CAN	87	159	73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	177	769	592
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34	647	613
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.455	4.960	1.505
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	992	1.604	612
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203	1.133	930
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	25.387	29.766	4.379
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*12.683*	*14.627*	*1.944*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10.497*	*10.827*	*329*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*93*	*313*	*221*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*74*	*117*	*44*
-	*Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*733*	*958*	*224*
-	*Đất XD cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*80*	*938*	*858*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*320*	*474*	*153*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*10*	*13*	*2*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
	Đất có sở tôn giáo	*TON*	*322*	*333*	*11*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà	*NTD*	*282*	*536*	*253*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*63*	*171*	*108*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất(*)	Mã	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-)
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*129*	*261*	*132*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.846	12.313	1.467
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.431	4.999	1.568
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	415	202
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	25	63	38
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		19.171	20.746	1.575
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.755**	**517**	**-2.238**

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT.

- Số liệu năm 2020 theo báo cáo số 211/BC-UBND ngày 22/6/2021 về kết quả TKĐĐ năm 2020

- DTTN tăng 4.250ha là do lấn biển ở Tp. Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương, Phú Quốc và Kiên Hải.

Bảng 12. Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm VLXD giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Trữ lượng (m^3)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m^3)	Trữ lượng đã khai thác	Trữ lượng và tài nguyên còn lại đến năm 2020 (ngàn m^3)	Dự báo nhu cầu khoáng sản cho giai đoạn 2020-2030 (ngàn m^3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2020-2025			Tầm nhìn đến năm 2030 (dự trữ)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng						Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên ngàn (m^3)	Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên (m^3)
VẬT LIỆU XÂY DỰNG		**16**	**270,31**	**78,76**	**349,07**	**82.910.311,1**	**136.205**	**22.333.820**	**67.093**		**315,37**		**70.250**	**858**		**134.760**
A	**ĐÁ XÂY DỰNG**	**4**	**220,02**	**10,68**	**230,70**	**66.284.679,0**	**108.708**	**20.524.924**	**45.760**	**50.000**	**230,70**		**50.890**	**683**		**101.760**
1	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		122,32	5,68	128,00	30.409.862	58.301	10.227.315	20.183	26.000	128,0	Tăng độ sâu từ cote+10m đến cote-10m	25.600	300,0	Từ cote-10m trở xuống	50.000
2	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương		32,80		32,80	16.544.651	17.472	220.551	16.324	10.000	32,8	Tăng độ sâu từ cote -20m đến cote-50m	9.840	32,8	Từ cote-50m trở xuống	19.680
3	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		50,20	5,00	55,20	13.316.260	26.831	7.208.790	6.107	11.000	55,2	Tăng độ sâu từ cote -40m đến cote-60m	11.040	200,0	Từ cote -60m trở xuống	22.080
4	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		14,70		14,70	6.013.906	6.104	2.868.268	3.146	3.000	14,7	Tăng độ sâu từ cote -30m đến cote-60m	4.410	150,0	Từ cote -60m trở xuống	10.000

B	***ĐÁ VÔI***	***12***	***44,29***	***29,08***	***73,37***	***16.146.149***	***20.740,00***	***1.785.985***	***14.877***	***11.060***	***84,67***		***11.360***	***130***		***17.000***
5	Núi Túc Khối, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		9,52	4,48	14,00	3.979.985	6.328	551.319	3.429	2.000	14,0	Tăng độ sâu từ cote -40m đến cote-60m	2.000	50,0	Từ cote -60m trở xuống	4.000
6	Núi Cà Đa, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương			7,00	7,00	1.631.605	2.852		1.632	1.500	7,0	Tăng độ sâu từ cote -20m đến cote-40m	1.500	20,0	Từ cote -40m trở xuống	3.000
7	Núi Nhà Vô, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương			5,70	5,70	1.404.075	1.322		1.404	1.500	5,7	Tăng độ sâu từ cote -20m đến cote-40m	1.500	20,0	Tăng độ sâu từ cote -20m đến cote-40m	3.000
8	Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,80		4,80	2.315.159	2.315	194.453	2.121	500	4,8	Tăng độ sâu từ cote -40m đến cote-60m	500	10,0	Tăng độ sâu từ cote -40m đến cote-60m	1.000
9	Núi Bnumpo Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,60		4,60	2.365.056	2.365	221.031	2.144	1.000	4,60	Từ cote -60m trở lên	1.000	10,0	Từ cote -60m trở lên	2.000
10	Núi Blumpô nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		3,80		3,80	827.754	827	33.230	795	400	3,80	Tăng độ sâu từ cote -20m đến cote-40m	400	-	-	-
11	Nam núi Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương		7,45		7,45					1.000	7,45	Tăng độ sâu từ cote +2,0m đến cote-60m	1.000			

12	Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		2,32	5,00	7,32	1.708.205				500	7,32	Từ cote -50m trở lên	500			
13	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		3,30	4,70	8,00	1.552.800	1.552	469.952	1.083	1.000	10,0	Tăng độ sâu từ cote -50m đến cote-70m	1.000	10,0	Tăng độ sâu từ cote -50m đến cote-70m	2.000
14	Núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		4,70		4,70	1.510	2.103		1.510	1.000	10,0	Tăng độ sâu từ cote -50m đến cote-70m	1.000	10,0	Tăng độ sâu từ cote -50m đến cote-70m	2.000
15	Núi Bnumcha, xã Bình An, huyện Kiên Lương		1,00		1,00		100		100		5,0	Tăng độ sâu từ cote -20m đến cote-50m	300			
16	Núi Thung Lũng, xã Bình An, huyện Kiên Lương		2,80	2,20	5,00	360.000	976	316.000	660	660	5,0	Từ cote -5,0m trở xuống	660			

Bảng 13. Quy hoạch thăm dò khai thác sét gạch ngói giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Trữ lượng (m^3)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m^3)	Trữ lượng đã khai thác	Trữ lượng và tài nguyên còn lại đến năm 2020 (ngàn m^3)	Dự báo nhu cầu khoáng sản cho giai đoạn 2020-2030 (ngàn m^3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2020-2025			Tầm nhìn đến năm 2030 (dự trữ)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng						Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên ngàn (m^3)	Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên (m^3)
SÉT GẠCH NGÓI		***19***	***136,27***	***1.168,73***	***1.305,00***	***16.359.766***	***110.850***	***2.102.590***	***96.969***	***10.500***	***1.305***		***19.020***	1.305,0	0	38.040
1	Ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		85,00	100,00	185,00	12.354.100	24.133	323.891	12.030	3.000	185,0	Cote -20 trở lên	4.000	185,0	Cote -20 trở lên	8.000
2	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			315,00	315,00		26.460		26.460		315,0	Cote -10 trở lên	1.000	315,0	Cote -10 trở lên	2.000
3	Ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			50,00	50,00		4.550		4.550		50,0	Cote -10 trở lên	500,0	50,0	Cote -10 trở lên	1.000
4	Ấp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà, huyện Giang Thành			50,00	50,00		4.550		4.550		50,0	Cote -10 trở lên	500,0	50,0	Cote -10 trở lên	1.000
5	Ấp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00	50,00		4.750		4.750		50,0	Cote -10 trở lên	500,0	50,0	Cote -10 trở lên	1.000

6	Ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00	50,00		4.625		4.625		50,0	Cote -10 trở lên	500,0	50,0	Cote -10 trở lên	1.000
7	Ấp Mẹt Lung, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00	50,00		4.550		4.550		50,0	Cote -10 trở lên	500,0	50,0	Cote -10 trở lên	1.000
8	Ấp Mới, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00	50,00		4.550		4.550		50,0	Cote -10 trở lên	500,0	50,0	Cote -10 trở lên	1.000
9	Ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên			50,00	50,00		3.700		3.700		50,0	Cote -10 trở lên	500,0	50,0	Cote -10 trở lên	1.000
10	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên			170,00	170,00		12.750		12.750		170,0	Cote -10 trở lên	1000,0	170,0	Cote -10 trở lên	2.000
11	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		26,94	28,06	55,00	2.620.972	5.548	1.778.699	3.769	3.000	55,00	Cote - 20m trở xuống	3.000	55,0	Cote - 20m trở xuống	1.600
12	Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất			80,00	80,00		7.280		7.280	4000,0	80,0	Cote - 10m trở xuống	4000,0	80,0	Cote - 10m trở xuống	8.000
13	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao		24,33	5,67	30,00	1.384.694	1.384		1.385	500,00	30,0	Cote -10 trở lên	500,00			
14	Thị trấn Gò Quao, Gò Quao			20,00	20,00		500		500		20,0	Cote -10 trở lên	500,0			
15	Đường Cày, huyện Gò Quao			20,00	20,00		400		400		20,0	Cote -10 trở lên	400,0			
16	Thới An, huyện Gò Quao			20,00	20,00		240		240		20,0	Cote -10 trở lên	240,0			

17	Định Hoà, huyện Gò Quao			20,00	20,00		280		280		20,0	Cote -10 trở lên	280,0			
18	Thới Quản, huyện Gò Quao			20,00	20,00		200		200		20,0	Cote -10 trở lên	200,0			
19	Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao			20,00	20,00		400		400		20,0	Cote -10 trở lên	400,0			

Bảng 14. Quy hoạch thăm dò, khai thác vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Trữ lượng (m^3)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m^3)	Trữ lượng đã khai thác	Trữ lượng và tài nguyên còn lại đến năm 2020 (ngàn m^3)	Dự báo nhu cầu khoáng sản cho giai đoạn 2020-2030 (ngàn m^3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2020-2025			Tầm nhìn đến năm 2030 (dự trữ)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng						Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên ngàn (m^3)	Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên (m^3)
VẬT LIỆU SAN LẤP		**26**	**499,60**	**3.365,24**	**3.864,84**	**62.346.029**	**22.477.525**	**7.167.071**	**824.914**		**5.286,8**		-	**5.287**	**0**	
A	**TRÊN ĐẤT LIỀN**	**8**	**22,00**	**74,84**	**96,84**	**12.475.218**	**27.655**		**15.688**	**11.840**	**96,8**		**11.840**	**96,8**	**0**	
1	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên			22,00	22,00	3.857.000	4.172		3.857	3857,0	22,0	Từ cote+2,0m trở lên	3857,0			
2	Núi Mây, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		17,00		17,00	8.347.760	20.000		8.348	5000,0	17,0	Cote -30 trở lên	5000,0	17,0	Cote -30m trở xuống	10.000
3	Vật liệu san lấp tại Bãi Chà Và, Dương Hoà, Kiên Lương		5,00		5,00	270.458	1.000		1.000	500,0	5,0	Từ cote+2,0m trở lên	500,0			
4	Chuồng Vích, xã Gành Dầu, Phú Quốc			6,00	6,00		243		243	243,0	6,0		243,0			
5	Ấp 2, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc			30,00	30,00		1.500		1.500	1500,0	30,0		1500,0			

6	Cái Khế, Cây Thông Trong, huyện Phú Quốc			10,54	10,54		527		527	527,0	10,5		527,0			
7	Suối Bom, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc			4,60	4,60		111		111	111,0	4,6		111,0			
8	Ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc			1,70	1,70		102		102	102,0	1,7		102,0			
B	**TỪ BIỂN**	**18**	**477,6**	**3.290,4**	**3.768,0**	**49.870.811**	**22.449.870**	**7.167.071**	**809.227**	**391.597**	**5.190**		**391.597**	**6.200**		**417.630**
9	Tô Châu, phường Tô Châu, Thành phố Hà Tiên		100,00		100,00	7.848.000	7.848		7.848	7.848	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 9,64m	7.848			
10	Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên			500,00	500,00		35.000		35.000	35.000	500,0	Từ cote-10m trở lên	35.000			
11	Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên			100,00	100,00		7.000		7.000	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10m	7.000			
12	Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên			100,00	100,00		7.000		7.000	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10m	7.000			
13	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên			60,00	60,00		4.200		4.200	4.200	60,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10m	4.200			
14	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương		100,00	100,00	200,00	22.145.622	22.145.622		22.146	10.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 20,2m	10.000	200,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 20,2m	12.146
15	Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, PQ			500,00	500,00		50.000		50.000	25.000	250,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển	25.000	250,0	Từ bề mặt địa hình đáy	25.000

												xuống 10m			biển xuống 10m	
16	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá		99,60	600,40	700,00	7.348.522	70.000	3.015.924	66.984	40.000	700,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15m	40.000	700,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15m	26.984
17	Khu Du lịch Hạ Long, thành phố Rạch Giá			100,00	100,00		10.000		10.000	10.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15m	10.000			
18	Khu lấn biển Đảo Hải Âu, thành phố Rạch Giá		100,00	8,00	108,00	6.150.000	16.200	3.151.600	13.048	13.048	8,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15m	13.048			
19	Khu lấn biển Tây Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá		78,0	22,0	100,0	6.378.667	10.000	999.547	9.000	9.000	22,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15m	9.000			
20	Ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất			200,00	200,00		14.000		14.000	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m	7.000
21	Ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất			200,00	200,00		14.000		14.000	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m	7.000
22	Ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất			200,00	200,00		14.000		14.000	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m	7.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy	7.000

															biển xuống 7m	
23	Biển Bắc Hòn Tre, huyện Kiên Hải			500,00	500,00		35.000		35.000	17.500	250,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m	17.500	250,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m	17.500
24	Ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải			100,00	100,00		10.000		10.000	10.000	100,0	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10m	10.000			
25	Vật liệu san lấp từ Biển, Thành phố Hà Tiên			5.000	5.000		350.000		350.000	140.000	2.000	Từ bề mặt địa hình đến 7,0m	140.000	3.000,0	Từ bề mặt địa hình đến 7,0m	210.000
26	Vật liệu san lấp từ Biển, khu vực huyện Kiên Lương			2.000	2.000		140.000		140.000	35.000	500	Từ bề mặt địa hình đến 7,0m	35.000	1.500,0	Từ bề mặt địa hình đến 7,0m	105.000

Bảng 15. Quy hoạch thăm dò, khai thác than bùn giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Trữ lượng (m^3)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m^3)	Trữ lượng đã khai thác	Trữ lượng và tài nguyên còn lại đến năm 2020 (ngàn m^3)	Dự báo nhu cầu khoáng sản cho giai đoạn 2020-2030 (ngàn m^3)	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2020-2025			Tầm nhìn đến năm 2030 (dự trữ)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng						Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên ngàn (m^3)	Diện tích (ha)	Cao độ cote khai thác (m)	Trữ lượng và tài nguyên (m^3)
THAN BÙN		***20***	***964,06***	***1.318,90***	***2.282,96***	***8.334.335***	***1.374.656***	***293.823***	***18.842***	***6071,4***	***1735,5***	***0,0***	***7328,0***	***1.735,5***	0	
1	Ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		100,00	50,00	150,00	920.731	1.125		921	700,0	150,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,0m	700,0	150,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,0m	425
2	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			100,00	100,00		750		750		100,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,0m	500,0			
3	Ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành và ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên		85,00	100,00	185,00	1.682.450	1.682	37.320,00	1.645	500,0	185,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,2m	500,0	185,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,2m	1.182
4	Kênh K2 và kênh K3 xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			30,00	30,00		360		360		30,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,0m	360,0			

5	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		297,50	302,50	600,00	1.556.889	4.407	57.541	1.499	1.000	302,5	Từ bề mặt địa hình đến 2,0m	1.000	600,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,0m	3.407
6	Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương		77,00		77,00	623.565	623.565		624	500	77,0	Từ bề mặt địa hình đến 5,4m	500	77,0	Từ bề mặt địa hình đến 5,4m	623.065
7	Kênh 7, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương			18,00	18,00		381.536		382	250	18,0	Từ bề mặt địa hình đến 6,0m	250		Từ bề mặt địa hình đến 6,0m	381.286
8	Kênh Sáng và Kênh T5, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương			55,00	55,00		550,00		550,00		55,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,0m	250			
9	Kênh KN3, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương			13,40	13,40		160		160	13	13,4	Từ bề mặt địa hình đến 3,0m	160			
10	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		120,00		120,00	958.293	958	173.332	785	408	120,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,24m	408	120,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,24m	550
11	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		96,26		96,26	1.293.764	1.294		1.294	450	96,26	Từ bề mặt địa hình đến 1,94m	450	96,26	Từ bề mặt địa hình đến 1,94m	844
12	Kinh T5, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất			100,00	100,00		1.250		1.250	250	100,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,0m	250			
13	Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		35,30		35,30	180.000	180.000		180	250	35,3	Từ bề mặt địa hình đến 2,2m	250			
14	Kênh Bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		23,00		23,00	168.720	168.720		169	250	23,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,94m	250			

15	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		100,00		100,00	623.295	623		623	250	100,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,7m	250	100,0	Từ bề mặt địa hình đến 2,7m	373
16	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		30,00		30,00	326.628	326	25.630,25	301	250	30,0	Từ bề mặt địa hình đến 4,72m	250	30,0	Từ bề mặt địa hình đến 4,72m	76
17	Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao			200,00	200,00		2.900		2.900	250	100,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,0m	250			
18	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao			200,00	200,00		3.000		3.000	250	100,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,0m	250			
19	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao			100,00	100,00		850		850	250	50,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,0m	250			
20	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao			50,00	50,00		600		600	250	50,0	Từ bề mặt địa hình đến 3,0m	250			

Bảng 10. Danh mục Dự án đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và phát huy giá trị di tích giai đoạn 2021 – 2025

(Kèm theo Đề án "khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tài nguyên – khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên, các di tích, danh thắng, giá trị văn hoá truyền thống để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh")

TT	Tên dự án	Hình thức đầu tư	2021 - 2025	2026-2030	Vốn đầu tư *(Tỷ đồng)*	Diện tích
Nhóm dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa						
1	Di tích lịch sử trại giam Phú Quốc		x		150	
2	Di tích lịch sử mộ và đình Nguyễn Trung Trực		x		51	
3	Di tích khảo cổ Giồng Xoài		x		36,82	
4	Di tích lịch sử và thắng cảnh núi Mo So		x		55	
5	Di tích lịch sử cách mạng căn cứ U Minh Thượng (Vĩnh Thuận)		x		35	
Nhóm dự án Bảo tàng, Mỹ thuật						
1	Trung tâm Triển lãm nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa		x		130	1.739m^2
Nhóm dự án xây dựng tượng đài						
1	Quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại thành phố Phú Quốc		x		354	8,29ha